

PHẦN THỨ BA

HỌC THUYẾT KINH TẾ C.MÁC VÀ MÁC XÍT

Chương 7

HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA C.MÁC

7.1 Vài nét về cuộc đời Karl Marx - nhà lý luận kinh tế đã làm cuộc cách mạng trong khoa học kinh tế ở cuối thế kỷ XIX, nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn nhất đối với lịch sử phát triển xã hội của thế giới ở thế kỷ XX

Karl Heinrich Marx sinh ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại Trêve miền Rhénanie nước Đức, trong một gia đình trí thức. Cha ông là luật sư người Do thái.

Năm 1835 Marx học ở Đại học Tổng hợp Born, rồi sau đó là Đại học Tổng hợp Berlin, khoa Luật, Sử, Triết học. Năm 1841 Marx trình bày luận án tiến sĩ về Triết học. Ông tham gia phái Hegel cánh tả là phái chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật Feuerbach. Năm 1841 Feuerbach cho xuất bản cuốn: “Bản chất của đạo Cơ đốc”, và năm 1843 xuất bản cuốn: “Nguyên lý của triết học về tương lai”.

Năm 1842 Marx là chủ bút tờ báo Rhénanie (Rheinischer Zeitung). Hoạt động báo chí làm cho Marx thấy cần thiết phải tìm hiểu về Kinh tế chính trị. Do đó ông bắt đầu nghiên cứu môn này.

Mùa thu năm 1843 Marx đến Paris để xuất bản tạp chí cấp tiến “Niên giám Pháp-Đức”. Tạp chí chỉ ra được một số vì việc bí mật phát hành tờ báo về Đức khó khăn và Marx bất đồng ý kiến với Rouger người cùng cộng tác. Trên “Niên giám Pháp-Đức” Marx đã thể hiện tư tưởng “phê bình gắt gao những cái hiện có và phê bình bằng vũ khí”, chủ trương dựa vào quần chúng và giai cấp vô sản.

Nhiều người đánh giá ông là nhà lý luận và chiến sĩ vì ông không chỉ là nhà lý luận kinh tế kiệt xuất mà còn là người tích cực tham gia vào các phong trào cách mạng của quần chúng lao động. Vì những tư tưởng cách mạng và hoạt động cách mạng của ông, từ năm 1845 đến 1849, Marx đã 4 lần bị trục xuất:

Lần 1: Năm 1843 Marx sang Paris để xuất bản tạp chí “Niên giám Pháp-Đức”. Năm 1845 Marx bị trục xuất khỏi Paris vì bị coi là nhà cách mạng nguy hiểm. Ông sang Brucxen (Bỉ).

Lần 2: Năm 1847 Marx và Engels (một người bạn có cùng tư tưởng với Marx) gia nhập “Đồng minh những người cộng sản”. Hai ông lãnh đạo “Đồng minh” và được “Đồng minh” ủy quyền thảo ra “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” (xuất bản tháng 2 năm 1847).

Cách mạng tháng 2 năm 1848 nổ ra ở Pháp sau lan sang các nước châu Âu khác. Marx bị trục xuất khỏi Bỉ. Ông về Paris.

Lần 3: Sau cách mạng tư sản Đức tháng 3 năm 1848 Marx về Đức. Năm 1849 ông làm chủ bút tờ báo Rhénanie mới. Phe phản cách mạng chiến thắng ở Đức đưa Marx ra tòa vì những lý luận của ông và trục xuất ông khỏi Đức. Ông đến Paris.

Lần 4: Sau cuộc biểu tình ngày 13/6/1849 do một đảng tiểu tư sản tổ chức ở Paris để phản đối chính phủ Pháp không tôn trọng hiến pháp do cách mạng 1848 thông qua Marx bị trục xuất. Ông sang Anh và ở đó cho đến khi qua đời.

Marx là linh hồn của Quốc tế I thành lập năm 1864 ở London (“Hội liên hiệp lao động quốc tế”). Là tác giả của một số các nghị quyết, tuyên bố, tuyên ngôn của Quốc tế I. Marx theo dõi rất sát phong trào cách mạng thế giới, đặc biệt công xã Paris năm 1871 với sự tồn tại của chính phủ cách mạng của giai cấp vô sản từ 18/3/1871 đến 28/5/1871. Ông đánh giá rất cao công xã Paris. Đây là một điều kiện chính trị xã hội để ông kiểm nghiệm những tư tưởng về vai trò của giai cấp vô sản trong lịch sử phát triển của thế giới.

Thế giới quan triết học của Marx: Khác với các nhà kinh tế tư sản Cổ điển xem xét các vấn đề kinh tế trên cơ sở duy vật siêu hình, Marx phân tích nền kinh tế tư bản chủ nghĩa theo quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Theo đó Marx cho rằng chủ nghĩa tư bản là một hình thái nhất định trong lịch sử. Nó có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Marx là nhà tư tưởng của giai cấp vô sản. Lý thuyết kinh tế của ông là cơ sở lý luận, có vai trò hướng dẫn về mặt tư tưởng cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và các cuộc cách mạng vô sản trên thế giới, đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX đến suốt thế kỷ XX.

Phương pháp nghiên cứu kinh tế của Marx: trừu tượng hóa khoa học, logic kết hợp với lịch sử.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là phương pháp lược bỏ những yếu tố không có ảnh hưởng quyết định đến bản chất của sự vật và quá trình để có thể nhìn thấy bản chất sự vật và quá trình rõ hơn. Hoặc tạm thời để sang một bên những hình thái, những biểu hiện bên ngoài của sự vật và quá trình để tìm hiểu, lột tả bản chất bên trong của sự vật và quá trình. Marx viết trong lời tựa quyển I bộ Tư bản: “Khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay

những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó”.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học đã giúp Marx khắc phục được những hạn chế của phương pháp trực quan ở phái Cổ điển, giúp Marx có thể nghiên cứu những quan hệ con người ẩn sau những quan hệ hàng hóa. Có thể dẫn chứng một vài ví dụ về việc sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học của Marx.

-Ví dụ 1: Khi phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa Marx bắt đầu bằng việc phân tích hàng hóa là tế bào đơn giản nhưng cơ bản nhất của của cải trong xã hội tư bản. Ông mở đầu bộ Tư bản: “Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải biểu hiện ra là một “đồng hàng hóa khổng lồ”, còn từng hàng hóa một thì biểu hiện ra là hình thái nguyên tố của của cải ấy. Vì vậy công cuộc nghiên cứu của chúng ta bắt đầu bằng việc phân tích hàng hóa”.

-Ví dụ 2: Khi nghiên cứu giá trị thặng dư Marx đã “trừu tượng hóa” những hình thái cụ thể của nó là: lợi nhuận, địa tô, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp để nghiên cứu giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy của nó, tách giá trị thặng dư thành một phạm trù độc lập với các hình thái của nó. Do đó ông đã nắm bắt được bản chất của giá trị thặng dư, nghiên cứu giá trị thặng dư cả về mặt chất và mặt lượng, mô tả được quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư và chỉ ra được quy luật vận động của nó.

-Ví dụ 3: Marx nghiên cứu về tái sản xuất giản đơn. Ông viết: “Tái sản xuất giản đơn, tức là tái sản xuất theo quy mô như cũ, là một sự trừu tượng trong chừng mực mà một mặt, trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc không có tích lũy hay không có tái sản xuất mở rộng là một giả định lạ lùng, và mặt khác những hoàn cảnh trong đó sản xuất được tiến hành, thì không phải năm nào cũng tuyệt đối như nhau (thể mà chúng ta đã giả định như vậy)... Tuy vậy, trong chừng mực có tích lũy thì tái sản xuất giản đơn bao giờ cũng là một bộ phận của tích lũy, vì vậy, nó có thể được nghiên cứu riêng ra, và nó là một nhân tố hiện thực của tích lũy”.

-Ví dụ 4: Khi nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội, Marx đưa ra 6 giả định. Trên thực tế hầu như không thể có được những điều kiện như những giả định của Marx. Nhưng những giả định này đã giúp Marx loại bỏ được những yếu tố không có vai trò quyết định nhưng lại làm phức tạp việc tìm hiểu quá trình tái sản xuất tư bản xã hội, giúp Marx nhìn rõ bản chất của quá trình tái sản xuất tư bản xã hội và ông đã mô tả quá trình này một cách rõ ràng và đầy đủ hơn hẳn các nhà kinh tế học trước đó.

7.2 Những tiền đề khách quan cho sự hình thành học thuyết kinh tế của Marx

7.2.1. Điều kiện kinh tế-chính trị-xã hội

Học thuyết kinh tế của Marx được hình thành và hoàn thiện từ những năm 40 đến nửa năm 70 của thế kỷ XIX. Lúc này cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh đã hoàn thành, chủ nghĩa tư bản đã xác lập địa vị thống trị vững chắc. Anh và các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu có một nền kinh tế phát triển. Đây là tiền đề kinh tế để Marx có thể nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện về chủ nghĩa tư bản hơn.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã dẫn tới sự xuất hiện giai cấp công nhân như là một lực lượng cách mạng đã đẩy mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đến mức gay gắt phải giải quyết bằng những cuộc đấu tranh giai cấp. Những năm giữa của thế kỷ XIX là những năm bão táp cách mạng ở châu Âu, là thời kỳ phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, các đảng vô sản được thành lập rộng rãi.

Ở Anh phong trào Hiến chương bắt đầu vào năm 1836. Những người Hiến chương đưa ra một cương lĩnh chính trị đòi dân chủ hóa chế độ chính trị. Ngày 4/2/1839 những người Hiến chương họp đại hội ở London. Trong những người lãnh đạo phong trào có những chủ trương khác nhau: -Nhóm Lô-vét chủ trương “lực lượng tinh thần”; -Nhóm Ô-con-nô, Ô-brai-en, Gác-ni chủ trương dùng lực lượng vật chất, tức là tổng bãi công, thậm chí khởi nghĩa vũ trang. Ngày 15/6/1839 cuộc khởi nghĩa tự phát nổ ra ở Burmingham. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Những người Hiến chương đưa đơn thỉnh nguyện lên Nghị viện (nặng 6 tạ, có 1.250.000 chữ ký). Tập thỉnh nguyện bị bác bỏ. Những người Hiến chương bị khủng bố. Phong trào suy sụp.

Năm 1842 một cao trào mới xuất hiện. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới một Đảng công nhân “Hiệp hội dân tộc những người Hiến chương” được thành lập, tập hợp 4 vạn người. Ngày 12/4/1842 đại hội lần thứ hai họp. Khác với lần trước, những người Hiến chương đưa lên Nghị viện những yêu cầu kinh tế với 3.315.752 chữ ký. Thỉnh nguyện lại bị bác bỏ. Phong trào Hiến chương bị khủng bố và sa sút dần.

Năm 1848 cao trào Hiến chương mới lại bùng dậy do ảnh hưởng của cách mạng châu Âu và khủng hoảng công nghiệp. Song thỉnh nguyện của Hiến chương lần này cũng bị bác bỏ.

Đến năm 1853 phong trào Hiến chương hoàn toàn bị chìm lắng.

Ý nghĩa của phong trào Hiến chương rất lớn. Đó là một phong trào độc lập, có tổ chức đầu tiên của giai cấp vô sản. Việc phân tích phong trào Hiến chương đã giúp Marx nhìn thấy được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản.

Giữa thế kỷ XIX trung tâm cách mạng chuyển sang nước Đức. Ở Đức lúc này đang chín muồi một cuộc cách mạng dân chủ tư sản chống chế độ phong kiến. Phong trào công nhân có quy mô rộng. Vào năm 1844 đã nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn của những người thợ dệt vùng Xi-lê-di.

Cuộc cách mạng 1848 (nổ ra đầu tiên ở Pháp) là sự kiện mang tính chất toàn châu Âu. Nó phản ánh mâu thuẫn kinh tế-xã hội của Tây Âu. Cách mạng 1848 đóng vai trò to lớn trong lịch sử tư tưởng kinh tế ở thế kỷ XIX. Vấn đề không phải chỉ là thủ tiêu các tàn tích của chủ nghĩa phong kiến mà còn là vận mệnh của chủ nghĩa tư bản. Lê-nin, người lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản ở Nga năm 1917, nhận xét: cuộc cách mạng 1848 “đã giáng một đòn trí mạng vào tất cả những hình thái âm ỉ, sặc sỡ và ồn ào của chủ nghĩa xã hội trước Marx. Ở tất cả các nước, cách mạng làm lộ rõ các giai cấp khác nhau đang hành động. Việc bọn tư sản cộng hòa tàn sát công nhân trong những ngày tháng 6/1848 ở Paris đã xác minh dứt khoát rằng: chỉ có giai cấp vô sản mới có bản chất xã hội chủ nghĩa, giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa sợ sự độc lập của giai cấp vô sản nhiều gấp trăm lần hơn sợ bất kỳ thế lực phản động nào”.

Công xã Paris năm 1871 với sự tồn tại của chính phủ cách mạng của giai cấp vô sản trong hơn 2 tháng đã giúp Marx kiểm nghiệm học thuyết của mình, đưa ra được những luận điểm mới, những khái quát mới. Marx và Engels đã khẳng định bản chất xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, khẳng định ý nghĩa toàn thế giới của cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Hai ông đã đề xuất học thuyết về cách mạng vô sản, về sự cần thiết và tính tất yếu lịch sử của chuyên chính vô sản. Qua việc nghiên cứu lịch sử cách mạng Pháp, nghiên cứu về cuộc cách mạng phản phong ở Pháp 1789-1794-một cuộc cách mạng không chỉ thủ tiêu chế độ phong kiến Pháp (chế độ phong kiến vững chắc và hùng hậu nhất châu Âu) mà còn làm lung lay đến tận gốc rễ chế độ phong kiến toàn châu Âu, Marx đưa ra luận điểm: cách mạng là đầu tàu của lịch sử và cho rằng đấu tranh giai cấp là cơ sở và động lực của toàn bộ quá trình phát triển xã hội.

Từ năm 1849 cho đến cuối đời, tức là giai đoạn quan trọng nhất cho sự hình thành lý thuyết kinh tế của Marx, ông sống ở Anh – một nước tư bản chủ nghĩa điển hình, phát triển nhất lúc đó. Ở London có Viện bảo tàng Anh là một trong những thư viện lớn nhất thế giới hồi bấy giờ. Chính Marx đã thừa nhận trong cuốn “Góp phần phê phán khoa Kinh tế chính trị”: “Việc xuất bản báo Rhénanie mới vào năm 1848-1849 và một số sự việc xảy ra sau đó đã làm gián đoạn các việc nghiên cứu kinh tế của tôi, cho mãi đến năm 1850 tôi mới tiếp tục nghiên cứu được ở London. Vì trong Viện bảo tàng Anh có thu thập được một số tài liệu cực kỳ phong phú về lịch sử khoa Kinh tế chính trị, vì London là điểm quan sát thuận tiện để nghiên cứu

xã hội tư sản, và sau cùng vì xã hội tư sản hình như đã bước vào một giai đoạn phát triển mới cùng với sự phát hiện mỏ vàng ở California và ở châu Úc-vì tất cả những cái đó nên tôi quyết tâm bắt đầu lại từ đầu và nghiên cứu lại những tài liệu mới với thái độ phê phán”. Đây là những điều kiện thuận lợi để Marx nghiên cứu và phát triển học thuyết kinh tế của mình.

7.2.2. Tiền đề tư tưởng

Thời kỳ từ giữa thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX các môn khoa học xã hội đã đạt được những thành tựu xuất sắc trong triết học cũng như trong việc phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đã xuất hiện rất nhiều trường phái khác nhau phân tích xã hội tư bản ở những góc độ khác nhau nhằm tìm cách làm tăng của cải và giải quyết các mâu thuẫn của xã hội tư sản. Có ba nguồn tư tưởng trong thời kỳ này có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành lý luận kinh tế của Marx. Đó là: Triết học Đức, kinh tế chính trị tư sản Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp và Anh.

Là tiền sĩ triết học ở Berlin, Marx chịu ảnh hưởng sâu sắc các tư tưởng triết học của các triết gia lớn của Đức, đồng thời ông cũng kế thừa và phát triển được những tư tưởng quý giá của triết học Đức. Ông đã kết hợp hạt nhân biện chứng trong triết học của G.W.F.Hegel và chủ nghĩa duy vật trong triết học của Feuerbach thành chủ nghĩa duy vật biện chứng của mình. Đó là “học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người. Nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn vận động và phát triển không ngừng”.

Marx đã phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng, mở rộng và hoàn thiện nó từ chỗ nhận thức thế giới tự nhiên sang nhận thức xã hội loài người. Đó là chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chủ nghĩa duy vật lịch sử cho rằng do sự phát triển của lực lượng sản xuất mà các hình thái kinh tế-xã hội thay thế lẫn nhau. Với cách nhìn này Marx cho rằng lịch sử xã hội loài người trải qua 5 phương thức từ thấp đến cao, lần lượt thay thế lẫn nhau. Đó là: phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX được đánh giá có nhiều đóng góp cho sự phát triển của môn kinh tế chính trị bởi những tư tưởng về sự thừa nhận các quy luật kinh tế khách quan chi phối nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. (Tư tưởng về ”Trật tự tự nhiên” của Quesnay, tư tưởng về ”Luật tự nhiên” của Adam Smith), đặc biệt là sự phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua các phạm trù: giá trị, tư bản, tái sản xuất, tiền công, lợi nhuận, địa tô

được biểu hiện rõ nét qua lý luận giá trị của A.Smith và D.Ricardo, qua "Biểu kinh tế" của Quesnay, lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của A.Smith, lý luận phân phối của D.Ricardo. Tuy nhiên phái này đã không giải thích được sự hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản, không giải thích được sự trao đổi ngang giá giữa tư bản và lao động trong chủ nghĩa tư bản. Marx kế thừa những thành quả của Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, khắc phục những hạn chế của phái này, đưa môn kinh tế chính trị phát triển lên một bước cao hơn về chất trong các vấn đề: giá trị, giá trị thặng dư, phân phối giá trị thặng dư, tư bản, tái sản xuất.v.v. Một trong những biểu hiện rõ nét về sự kế thừa lý luận của phái kinh tế chính trị tư sản cổ điển của Marx là: trong "Bản thảo kinh tế 1861-1863" (quyển IV bộ Tư bản) Marx đã nghiên cứu toàn bộ lịch sử phát triển của kinh tế chính trị tư sản, đánh giá đóng góp của từng trường phái và tác giả lớn, nêu ra những hạn chế của kinh tế chính trị tư sản cổ điển, trên cơ sở đó ông định hướng và đề xuất những luận điểm kinh tế cơ bản của mình. Lý luận kinh tế của Marx đã phát triển những luận điểm cơ bản của kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa xã hội không tưởng được Marx kế thừa là những quan điểm về lịch sử phát triển của xã hội và sự phê phán chế độ tư hữu. Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng người Pháp Saint Simon cho rằng: quá trình phát triển của lịch sử loài người vừa thống nhất vừa đứt đoạn. Một xã hội vừa mang trong lòng nó những tàn tích của quá khứ và những mầm mống của tương lai. Một chế độ xã hội này nhất định bị thay thế bằng một chế độ xã hội khác văn minh hơn. Charles Fourier cho rằng: lịch sử loài người phát triển từ thấp đến cao. Giai đoạn sau có trình độ phát triển kinh tế và xã hội cao hơn giai đoạn trước. Lịch sử loài người có 4 giai đoạn (giai đoạn man rợ, giai đoạn dã man, giai đoạn chế độ gia trưởng hay tiểu công nghệ, giai đoạn văn minh hay giai đoạn công nghiệp). Mỗi giai đoạn có 4 thời kỳ (ấu thơ, thiếu niên, trưởng thành, già cỗi). Robert Owen, nhà kinh tế xã hội chủ nghĩa không tưởng người Anh, phê phán chế độ tư hữu, cho rằng chế độ tư hữu là nguyên nhân gây nên sự phân hóa giai cấp sâu sắc trong chủ nghĩa tư bản, là nguyên nhân của sự bất bình đẳng và nghèo khổ trong chủ nghĩa tư bản, do đó xã hội tương lai cần loại bỏ chế độ tư hữu, biến sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thành sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Những tư tưởng này in đậm trong lý luận về quá trình phát triển lịch sử xã hội, về xã hội mới thay thế chủ nghĩa tư bản của Marx. Tuy nhiên, khác với các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng muốn xây dựng xã hội mới (xã hội công nghiệp, xã hội chủ nghĩa) bằng những cải cách của nhà nước tư sản hoặc bằng việc thành lập những hiệp hội, Marx cho rằng xã hội mới ra đời bằng cách mạng bạo lực, bằng đấu tranh giai cấp.

7.3 Tiến trình lịch sử hình thành học thuyết kinh tế của Marx

7.3.1. Các giai đoạn

Tiến trình lịch sử hình thành học thuyết kinh tế của Marx có thể chia ra làm 2 giai đoạn:

1-Giai đoạn hình thành: từ năm 1843 đến 1863: Ở giai đoạn này Marx nghiên cứu về triết học, lịch sử kinh tế chính trị học. Ông đã có những bước tiến khá quan trọng trong nhận thức luận, đã có cách nhìn mới, phương pháp nhận thức mới về các vấn đề kinh tế xã hội trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Marx tiến hành phê phán toàn diện khoa kinh tế chính trị tư sản, tiểu tư sản và chủ nghĩa xã hội không tưởng, đưa ra một số phát kiến mới trên cơ sở đó hình thành lý luận giá trị và lý luận giá trị thặng dư của mình. Đã đề cập đến một số phạm trù mới: -Cơ sở đầu tiên cho việc bóc lột tư bản chủ nghĩa là việc tách tư liệu sản xuất khỏi người sản xuất trực tiếp; -Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ giữa tư bản và công nhân làm thuê; -Sản xuất quyết định tiêu dùng, phương thức trao đổi phụ thuộc vào phương thức sản xuất; -Tích lũy nguyên thủy của tư bản; -Xác định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đó là người xây dựng chế độ xã hội mới thay thế chủ nghĩa tư bản.

Giai đoạn này được đánh dấu bằng những tác phẩm Marx viết trước bộ "Tư bản" –tác phẩm kinh tế quan trọng nhất của Marx.

2-Giai đoạn hoàn thành: từ những năm 1864 đến 1883: Trong giai đoạn này Marx đã hoàn thành lý luận kinh tế của mình và trình bày đầy đủ trong bộ Tư bản. Sau đó ông đưa ra một số tư tưởng về chủ nghĩa xã hội trong tác phẩm "Phê phán cương lĩnh Gotha"

7.3.2. Các tác phẩm (sự hình thành lý thuyết kinh tế của Marx qua các tác phẩm)

Để có thể hiểu sâu sắc hơn học thuyết kinh tế của Marx –học thuyết là cơ sở lý luận của các phong trào công nhân trên thế giới dẫn đến sự hình thành 2 hệ thống kinh tế-xã hội trên thế giới: chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội ở thế kỷ XX- thì cần thiết phải nghiên cứu quá trình hình thành lý thuyết này qua các tác phẩm của ông.

7.3.2.1. Bản thảo kinh tế-triết học(1844)

Marx phê phán khuynh hướng tán dương, lý tưởng hóa chế độ tư hữu tài sản của khoa kinh tế chính trị tư sản. Ông cho rằng chế độ tư hữu sinh ra các mâu thuẫn xã hội.

7.3.2.2. Gia đình thần thánh(1845- Marx viết chung với Engels)

Marx và Engels phê phán phái Hegel trẻ. Do đó tác phẩm bàn cả về triết học, chủ nghĩa xã hội và kinh tế chính trị.

Về kinh tế, Marx và Engels phê phán Proudhon đã quá đề cao chế độ tư hữu tài sản, phê phán tính chất phi lịch sử của kinh tế chính trị tư sản.

Trong tác phẩm này hai ông đã thể hiện quan điểm duy vật khi cho rằng cần tìm những nguyên nhân cơ bản của sự phát triển của lịch sử ở trong nền sản xuất vật chất, giải thích vai trò lịch sử của giai cấp vô sản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội.

7.3.2.3. Hệ tư tưởng Đức(1846- Marx viết chung với Engels)

Điểm đáng chú ý trong tác phẩm này là chủ nghĩa duy vật lịch sử được thể hiện rõ nét. Marx và Engels cho rằng: chế độ kinh tế-xã hội là cơ sở của kiến trúc thượng tầng. Lịch sử phát triển của xã hội loài người trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất. Do đó không thể tìm nguyên nhân, động lực phát triển của lịch sử ở chiến tranh hoặc các hoạt động tinh thần.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất sẽ phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đồng thời làm xuất hiện một giai cấp phải gánh chịu mọi hậu quả nặng nề của xã hội tư sản nhưng lại không được hưởng những phúc lợi của xã hội đó. Và từ đó xuất hiện ý thức cộng sản chủ nghĩa, tức là ý thức về một cuộc cách mạng tất yếu làm động lực cho sự phát triển của lịch sử. Chủ nghĩa cộng sản ở đây được đem đối lập với chủ nghĩa tư bản với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội hoàn toàn mới cùng quan hệ sản xuất khác hoàn toàn quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nội dung của quy luật phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã được nêu lên tuy chưa có thuật ngữ về quy luật đó.

7.3.2.4. Sự khôn cùng của triết học(1847)

Marx viết tác phẩm này để chống lại tác phẩm "Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế hay triết học của sự khôn cùng" của J.J.Proudhon xuất bản năm 1846. Proudhon cho rằng các phạm trù kinh tế là những sản phẩm của lý trí thuần túy, và đó là những phạm trù vĩnh viễn, không thay đổi. Ngược lại Marx cho rằng các phạm trù chỉ là biểu hiện về mặt lý luận các quan hệ sản xuất xã hội, do đó các phạm trù có tính lịch sử.

Trong tác phẩm này Marx đã đề xuất nhiều luận điểm cơ bản cho học thuyết kinh tế của ông. Ở đây lần đầu tiên khái niệm "phương thức sản xuất" được sử dụng. Ông không những thừa nhận thuyết giá trị do lao động tạo ra (thuyết giá trị lao động) mà còn đi xa hơn các nhà kinh tế chính trị tư sản tiền bối ở chỗ: nhấn mạnh tính chất quyết định của sản xuất đối với tiêu dùng, phân tích sâu sắc các yếu tố xã hội của trao đổi, vai trò của đại công nghiệp trong việc san bằng lao động, chỉ ra cơ chế vận động của quy luật giá trị thông qua biến động cung cầu và sự chênh lệch của giá cả so với giá trị của hàng hóa.

Ông đã nêu các luận điểm quan trọng của học thuyết tiền tệ. Giải thích bản chất của tiền tệ trên cơ sở học thuyết giá trị lao động, nêu ra quy luật lưu thông tiền giấy, và coi tiền tệ là một phạm trù lịch sử.

Tuy chưa có khái niệm hàng hóa-sức lao động, chưa phân tích được nguồn gốc các thu nhập tư bản chủ nghĩa nhưng ở thời kỳ này Marx đã thừa nhận khả năng của sức lao động sáng tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó, nhấn mạnh điều kiện khiến công nhân trở thành đối tượng bị bóc lột. Ông đã phân tích công trường thủ công và công xưởng, phân tích mối quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền. Coi địa tô là kết quả của những mối quan hệ xã hội, phán D.Ricardo và A.Smith đã đồng nhất lợi tức và địa tô.

Tác phẩm là bước công khai đầu tiên của Marx trong khoa học kinh tế. Chính Marx đã đánh giá tác phẩm này như là một tác phẩm chứa đựng dưới dạng phôi thai cái mà 20 năm sau đã biến thành một học thuyết được trình bày trong bộ "Tư bản".

7.3.2.5. Lao động làm thuê và tư bản(1847)

Tác phẩm này là tập hợp những bài giảng của Marx tại "Hội liên hiệp công nhân Đức" ở Brucxen(Bỉ). Trục xuyên suốt tác phẩm này là sự giải thích quan hệ của hai giai cấp tư sản và vô sản, chỉ ra cơ sở kinh tế của sự thống trị tư sản và tình

trạng nô lệ thực tế của giai cấp công nhân. Trong tác phẩm này, lần đầu tiên Marx nêu quan niệm mới về tư bản: Tư bản là một quan hệ xã hội, là quan hệ sản xuất tư sản. Nó là một phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong chế độ làm thuê tư bản chủ nghĩa. Ở đây, cũng lần đầu tiên, Marx đưa ra khái niệm tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế, sự đối lập giữa lợi nhuận và tiền công, tình trạng bản cùng hóa tương đối và tuyệt đối của giai cấp vô sản. Ông giải thích sự hoạt động của quy luật giá trị: quy luật giá trị biểu hiện thông qua sự tách rời giữa giá trị và giá cả của hàng hóa.

Có thể nói tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" và "Lao động làm thuê và tư bản" đã đánh dấu một giai đoạn cơ bản trong quá trình hình thành lý thuyết kinh tế của Marx. Trong lời tựa quyển II bộ Tư bản Engels đã nhận xét: Trong các tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" và "Lao động làm thuê và tư bản" Marx đã biết rất rõ làm thế nào mà có giá trị thặng dư của nhà tư bản.

7.3.2.6. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản(1848-Marx viết chung với Engels)

Năm 1847 Marx và Engels gia nhập "Đồng minh những người cộng sản". Hai ông lãnh đạo "Đồng minh" và được "Đồng minh" ủy quyền thảo ra "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" xuất bản vào tháng 2 năm 1848. Trong "Tuyên ngôn" hai ông khẳng định vai trò cách mạng trong lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là xây dựng một xã hội mới: xã hội cộng sản.

Đây là cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Marx. Nó mở ra một thời đại mới trong lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản trên toàn thế giới.

7.3.2.7. Bản thảo kinh tế 1857-1858

Năm 1857 đánh dấu một giai đoạn mới trong việc nghiên cứu kinh tế của Marx. Lúc này Marx đã thu thập được khá đầy đủ tài liệu để phân tích và khái quát hóa. Ông quyết định tổng kết các công trình nghiên cứu kinh tế của mình-những công trình mà thực tế đã được tiến hành từ năm 1844. Bản thảo kinh tế năm 1857-1858 (Marx gọi là "Sơ thảo") đã ra đời sau 7 tháng rưỡi làm việc miệt mài của Marx (từ giữa tháng 10 năm 1857 đến cuối tháng 5 năm 1858).

Kết cấu bản thảo gồm: Lời mở đầu và 2 phần. Phần I phân tích về tiền tệ. Phần II (với khối lượng gấp 4 lần phần I) nghiên cứu về tư bản.

Có thể nói "Lời mở đầu" của Bản thảo kinh tế 1857-1858 là một trong những tài liệu quan trọng nhất của giai đoạn hình thành học thuyết kinh tế của Marx. Ở đây Marx nêu quan niệm của ông về đối tượng, phương pháp của kinh tế chính trị

với tư cách là một môn khoa học xã hội. Ông cho rằng: kinh tế chính trị nghiên cứu những quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, nghiên cứu các quy luật kinh tế khách quan điều khiển sự vận động của quá trình sản xuất đó. Nhiệm vụ của kinh tế chính trị là nghiên cứu những đặc điểm và những sự khác biệt của các hình thái lịch sử của nền sản xuất xã hội. Ông nhấn mạnh tính chất có trước, quyết định của sản xuất so với phân phối. Phương thức sản xuất quyết định phương thức phân phối.

Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị là: trừu tượng hóa khoa học, lô-gíc kết hợp với lịch sử.

Phần I Marx chứng minh tiền là kết quả tất yếu của quá trình phát triển của nền sản xuất hàng hóa, của việc tách rời giữa 2 thuộc tính của hàng hóa là giá trị và giá trị sử dụng. Chính giá trị trao đổi ”đẻ ra tiền bên cạnh sản phẩm”. Do đó không thể thủ tiêu tiền tệ khi giá trị trao đổi vẫn còn là hình thái xã hội của các sản phẩm. Ông chỉ ra bản chất kinh tế của tiền. Coi tiền là vật ngang giá phổ biến, là sự vật chất hóa của giá trị trao đổi, là sự vật thể hóa các quan hệ sản xuất của những người sản xuất hàng hóa. Ông nói: mọi hàng hóa đều là tiền nhất thời, còn tiền là hàng hóa lâu dài. Sự trao đổi quan trọng nhất không phải là sự trao các hàng hóa mà là sự trao đổi lao động lấy hàng hóa. Cùng với sự xuất hiện của tiền, bản thân các quan hệ xã hội cũng trở thành mối quan hệ xã hội của các vật. Ông phân tích chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện cất trữ của tiền và chỉ ra rằng tiền tệ giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa bằng cách đẩy những mâu thuẫn đó phát triển hơn. Ông nêu lên vai trò của tiền cất trữ trong sự hình thành của chủ nghĩa tư bản. Đó là: tích lũy tạo tiền đề cho việc bóc lột lao động làm thuê.

Ở phần II Marx phân tích tương đối chi tiết tiền với tư cách là một hình thái vận động của tư bản, giải thích sự vận động của giá trị trao đổi với tư cách là một tiền đề của sự xuất hiện tư bản. Ông đề cập đến sự hình thành của giá trị thặng dư, đến lưu thông tư bản. Ông chú ý nhiều đến những hình thái sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, đến sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Ở Marx lúc đầu giá trị thặng dư đồng nhất với lợi nhuận, sau đó mới có sự phân biệt. Thuật ngữ *giá trị thặng dư* xuất hiện lần đầu tiên ở quyển vở 3 của bản thảo (bản thảo được Marx viết trong ”Loạt vở nhỏ” gồm 7 quyển).

Điều có ý nghĩa quan trọng là trong bản thảo Marx đã trình bày học thuyết về sức lao động với tư cách là một hàng hóa và nêu lên đặc điểm của hàng hóa sức lao động là nó có thể tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó. Điều này đã đánh dấu cuộc cách mạng trong kinh tế chính trị. Nó là tiền đề cho việc giải thích sự trao đổi giữa tư bản và lao động trên cơ sở quy luật giá trị-một trong những vấn đề còn bế tắc của kinh tế chính trị tư sản cổ điển thế kỷ XIX.

Ngoài ra Marx đã bước đầu phân biệt giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư tuyệt đối, tư bản bất biến và tư bản khả biến, phác họa học thuyết về giá cả sản xuất, về tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm, vạch ra quy luật chung của tích lũy tư bản.

Mặc dù những vấn đề được đề cập trong bản thảo không có hệ thống, các thuật ngữ dùng nhiều khi chưa nhất quán (ví dụ lao động và sức lao động), một số vấn đề quan trọng còn chưa được giải thích thỏa đáng như: sự phân tích hàng hóa chưa cặn kẽ, sự phát triển của các hình thái giá trị mới được phác qua.v.v., song việc viết bản thảo đã đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử hình thành lý thuyết kinh tế của Marx. Trong bản thảo này Marx đã bước đầu lý giải và đặt cơ sở cho những vấn đề cơ bản mà sau này được hoàn chỉnh thêm trong bộ Tư bản.

7.3.2.8. Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị(1859)

Marx định xuất bản tác phẩm này thành nhiều tập để xem xét hệ thống kinh tế tư học tư sản theo 6 vấn đề: tư bản, sở hữu ruộng đất, lao động làm thuê, nhà nước, ngoại thương, thị trường thế giới. Nhưng do một số lý do mà Marx chỉ xuất bản được tập đầu với 2 chương: Hàng hóa; Tiền tệ hay lưu thông giản đơn.

Trong lời tựa của tác phẩm này, Marx đã nêu những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử; mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Ông viết: "Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ. Tới một giai đoạn phát triển nào đó, lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có..., mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng".

Lần đầu tiên *học thuyết giá trị* được Marx trình bày trong tác phẩm này.

Ở chương I Marx bắt đầu phân tích từ hàng hóa. Ông coi hàng hóa là một tế bào kinh tế của xã hội tư sản. Đây cũng là điểm khởi đầu của bộ Tư bản mà Marx viết sau này. Ông phân tích hai thuộc tính của hàng hóa: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Ông chỉ ra tính chất đồng nhất của các hàng hóa với tư cách là sự vật thể

hóa của giá trị. Ông nhấn mạnh tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa. Lao động sáng tạo ra giá trị trao đổi là thứ lao động chung, trừu tượng. Lao động sáng tạo ra giá trị sử dụng là lao động cụ thể. Thước đo giá trị là thời gian lao động xã hội cần thiết. Lượng của giá trị phụ thuộc vào năng suất lao động.

Marx phân tích các hình thái của giá trị. Ông chỉ ra rằng: vật ngang giá về thực chất là giá trị trao đổi của một hàng hóa nào đó biểu hiện trong giá trị sử dụng của một hàng hóa khác. Trên cơ sở đó Marx rút ra sự xuất hiện tất yếu của tiền tệ và bản chất của tiền tệ. "Tiền tệ là sự kết tinh của giá trị trao đổi của các hàng hóa mà các hàng hóa đã tạo ra trong bản thân quá trình trao đổi". Nguồn gốc ra đời của tiền tệ không phải ở khó khăn bên ngoài của việc trao đổi hiện vật mà nó do sự phát triển của các hình thái giá trị, và do đó, do sự phát triển của lao động xã hội với tư cách là lao động chung đẻ ra.

Ông đã đánh giá đúng vai trò của phân công lao động xã hội khi coi đó là tiền đề của nền sản xuất hàng hóa.

Dành riêng một phần để nghiên cứu lịch sử của sự phân tích hàng hóa, Marx đã phân tích, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của lý luận giá trị của các học giả trước ông, đặc biệt là các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển. Ông viết: "Việc quy hàng hóa thành lao động dưới hai hình thức của nó - quy giá trị sử dụng thành lao động cụ thể, hay là hoạt động sản xuất có mục đích, và quy giá trị trao đổi thành thời gian lao động hay lao động xã hội ngang nhau- là kết quả có tính chất phê phán của các công trình nghiên cứu tiến hành trên một nửa thế kỷ của môn Kinh tế chính trị cổ điển". Ông nhấn mạnh công lao của phái Cổ điển trong lý luận giá trị, coi lao động là nguồn gốc của giá trị, và chỉ ra hạn chế của họ chỉ nghiên cứu giá trị về mặt lượng.

Trong chương II: Tiền tệ hay lưu thông giản đơn, Marx đã nghiên cứu tỉ mỉ những chức năng của tiền: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ. Ông đã trình bày học thuyết mới về tiền tệ, chứng minh tiền tệ là kết quả của sự phát triển của những mâu thuẫn của hàng hóa, của việc giá trị trao đổi được tách riêng ra, được vật thể hóa trong một hàng hóa làm vật ngang giá chung. Ông chỉ ra sai lầm của phái Trọng thương và một số học giả tư sản trước đó (D.Hume, Jemé Wilson, John Fullarton) đã phạm sai lầm coi tiền tệ và tư bản hoặc thậm chí coi tiền tệ và hàng hóa là một.

Ông phân tích số lượng tiền cần thiết trong lưu thông: "Nếu tổng số giá cả các hàng hóa trong lưu thông tăng lên nhưng tăng lên theo một tỷ lệ thấp hơn là tỷ lệ tăng lên của tốc độ luân chuyển của tiền tệ thì khối lượng phương tiện lưu thông sẽ giảm xuống. Ngược lại, nếu tốc độ luân chuyển giảm xuống với một tỷ lệ lớn hơn

tỷ lệ giảm xuống của tổng số giá cả của khối lượng hàng hóa đang nằm trong lưu thông, thì khối lượng phương tiện lưu thông sẽ tăng lên”.

Trong tác phẩm này Marx đã thể hiện ý định phân chia ranh giới giữa những người đi trước Marx với Marx trong việc giải quyết vấn đề giá trị và tiền tệ.

7.3.2.9. Bản thảo kinh tế 1861-1863 (quyển IV bộ Tư bản)

Bản thảo gồm 23 quyển vở có tổng cộng 1472 trang (gần 200 tờ in) được coi như phần tiếp của tập đầu cuốn ”Góp phần phê phán Khoa kinh tế chính trị”.

Trong 5 quyển vở đầu, Marx nghiên cứu quá trình sản xuất của tư bản, nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền tệ thành tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối. Sau đó Marx chuyển sang phê phán lịch sử các học thuyết giá trị thặng dư. Có lẽ Marx muốn nhìn một cách tổng thể các lý thuyết giá trị thặng dư trước đó trước khi Marx trình bày lý luận giá trị thặng dư của mình.

Marx cho rằng các nhà kinh tế học trước Marx đều phạm phải sai lầm là không xét giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy mà dưới hình thái đặc thù của nó là: lợi nhuận, địa tô, lợi tức. Do đó, đòi hỏi phải mở rộng phạm vi nghiên cứu và phê phán. Việc phê phán kinh tế chính trị tư sản khiến Marx thấy cần đề xuất một cách chính diện phần này hay phần khác học thuyết của ông về giá trị thặng dư. Vì vậy phần lịch sử các học thuyết giá trị thặng dư phình ra với quy mô lớn (chiếm gần 110 tờ in). Và trở thành một công trình phê phán toàn bộ tiến trình lịch sử phát triển của kinh tế chính trị tư sản. Lúc này Marx nảy ra ý định tách phần tài liệu phê phán-lịch sử thành một phần riêng, đồng thời ý định cho ba quyển của bộ Tư bản được hình thành. Như vậy trên thực tế Marx đã viết quyển IV bộ Tư bản trước ba quyển đầu là những quyển trình bày chính diện những luận điểm kinh tế của Marx. Ông nói: ”Đối với bản thân thì tôi đã bắt đầu bộ Tư bản đúng theo một trình tự ngược lại với cái trình tự mà nó được trình bày với độc giả bằng cách bắt đầu viết từ phần thứ ba, phần lịch sử, chỉ có điều là quyển thứ nhất mà tôi bắt tay viết cuối cùng thì lại được chuẩn bị ngay ở in trong lúc hai quyển kia vẫn còn ở dưới hình thái chưa hoàn thành , vốn có của mọi công trình nghiên cứu dưới dạng đầu tiên của nó”.

Khi Marx mất bộ Tư bản mới xuất bản được quyển I. Sau này Engels căn cứ vào những dự định của Marx đã quyết định xuất bản phần ”Các học thuyết giá trị thặng dư” dưới hình thức quyển IV bộ Tư bản. Nhưng Engels cũng mất trước khi thực hiện quyết định của mình. Sau này bản thảo được Cauky xuất bản lần đầu tiên vào những năm 1905-1910. Sau đó, bản thảo được Viện Marx-Lenin trực thuộc

Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô hoàn thành lại trong những năm 1954-1961. Phần I xuất bản năm 1955; phần II xuất bản năm 1957; phần III xuất bản năm 1961.

Nội dung tổng quát và trọng tâm của bản thảo 1861-1863 có thể xét theo nội dung quyển IV bộ Tư bản. Quyển IV bộ Tư bản được mở đầu bằng nhận xét: "Các nhà kinh tế học trước đây đều phạm phải sai lầm là không xét giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy của nó, với tư cách là giá trị thặng dư, mà xét dưới cái hình thái đặc thù của lợi nhuận và địa tô. Từ chỗ đó tất nhiên phải phát sinh ra những nhầm lẫn như thế nào về mặt lý luận".

Những nhầm lẫn về mặt lý luận của các nhà kinh tế trước Marx đã dẫn họ tới hai vấn đề chủ yếu không giải quyết được. Đó là: 1-Trên cơ sở quy luật giá trị giải thích sự trao đổi giữa tư bản và lao động, giải thích nguồn gốc của giá trị thặng dư; 2-Trên cơ sở quy luật giải thích lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Mỗi vấn đề này lại bao hàm những vấn đề riêng biệt.

Quyển IV bộ Tư bản gồm ba phần.

Phần I: Marx phân tích, phê phán các quan điểm của phái Trọng nông và A.Smith

Về phái Trọng nông Marx cho rằng họ có hai công lao trong lịch sử khoa học kinh tế chính trị là: 1-Họ là những người đầu tiên chuyển vấn đề nguồn gốc giá trị thặng dư từ lưu thông sang sản xuất; 2-Họ cố gắng miêu tả toàn bộ quá trình tái sản xuất và lưu thông của tư bản trong phạm vi toàn xã hội.

Trong phần này Marx đã đưa ra một số luận điểm của mình. Ông cho rằng cơ sở của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sức lao động với tư cách là một hàng hóa thuộc về người công nhân đối lập với tư liệu sản xuất. Ông nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của việc quy định giá trị sức lao động bằng thời gian lao động cần thiết cho việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động. Trên cơ sở đó ông vạch rõ sự khác nhau giữa giá trị sức lao động và giá trị được tạo ra do việc sử dụng sức lao động.

Marx lý giải tính chất hai mặt trong nhận thức về sản phẩm ròng của phái Trọng nông: khi thì sản phẩm ròng là một tặng vật của tự nhiên, khi thì sản phẩm ròng là sản phẩm của người làm ruộng bị chủ ruộng chiếm đoạt.

Marx đánh giá rất cao và nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của Biểu kinh tế của Quesnay trong lý luận tái sản xuất.

Trên cơ sở tìm ra nguồn gốc phương pháp luận và nguồn gốc giai cấp của các quan điểm kinh tế, Marx đã phân tích mâu thuẫn và tính chất hai mặt của Smith trong việc lý giải các phạm trù kinh tế quan trọng như: giá trị, giá trị thặng dư, lao

động sản xuất... Cùng với điều đó Marx đã đưa ra chính kiến của mình về việc bù lại tư bản bất biến trong quá trình tái sản xuất và về lao động sản xuất trong chủ nghĩa tư bản.

Marx đã phân tích hệ thống quan điểm kinh tế của David Ricardo một cách toàn diện ở **phần II** của quyển IV

Ông phê phán Ricardo đã đồng nhất giá trị và giá cả sản xuất. Ricardo đã không biết tới sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến do đó ông không thể biết tới phạm trù cấu thành hữu cơ của tư bản, trong khi phạm trù này là phạm trù trung gian quyết định dẫn tới việc hiểu được phạm trù giá cả sản xuất. Đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận Ricardo đã xác định sự vận động của tỷ suất lợi nhuận giống như sự vận động của tỷ suất giá trị thặng dư và do đó ông giải thích sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận là do tiền công tăng lên, mà tiền công tăng lên do thức ăn không ngừng đắt lên dưới tác động của quy luật độ màu mỡ của đất đai ngày càng giảm xuống. Khác với Ricardo, Marx đã phân tích sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận gắn liền với quá trình tăng lên của tích lũy tư bản và sự tăng cường bóc lột người công nhân.

Lập lại giáo điều của A.Smith cho rằng giá trị của hàng hóa bằng tổng các thu nhập, Ricardo đã không nhận thấy vai trò của tư bản bất biến trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó ông đã không phát triển được lý luận tái sản xuất và phủ nhận khả năng xảy ra sản xuất thừa phổ biến trong chủ nghĩa tư bản.

Sau khi phân tích các quan điểm kinh tế của Ricardo, Marx đã chỉ ra sự bất lực của các nhà kinh tế tư sản cổ điển đối với việc giải thích vấn đề trao đổi giữa tư bản và lao động trên cơ sở quy luật giá trị cũng như vấn đề hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

Đến **phần III** Marx phân tích sự tan rã của trường phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển và quá trình mà ông gọi là "tâm thường hóa" khoa kinh tế chính trị. Ông phê phán phái "Kinh tế chính trị tư sản tâm thường". Ông phân tích sự tâm thường hóa khoa kinh tế chính trị theo hai hướng: Một hướng tận dụng mâu thuẫn trong học thuyết kinh tế của Ricardo để phá vỡ cơ sở của học thuyết kinh tế này là học thuyết giá trị lao động. Đại biểu của phái này là Malthus.

Một hướng muốn quy các mâu thuẫn đó thành quy luật. Tình hình này dẫn phái Ricardo tới chỗ thụt lùi trong các vấn đề chủ yếu của khoa kinh tế chính trị. Đại biểu cho phái này là Torrens (quay về quan điểm của A.Smith phủ nhận quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản), Maculock (hoàn toàn phủ nhận quy luật giá trị).

Marx đánh giá cao Ricardo vì ông này đã áp dụng triệt để học thuyết giá trị lao động của mình vào việc giải quyết các vấn đề của khoa học kinh tế chính trị.

Đồng thời với việc phê phán kinh tế chính trị tư sản, Marx đã **đề xuất một số vấn đề mới**, có tính chất cơ bản của kinh tế chính trị.

Ở bản thảo kinh tế 1861-1863 lần đầu tiên học thuyết về lao động sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản được trình bày đầy đủ. Marx quan niệm: trong chủ nghĩa tư bản lao động sản xuất là lao động tạo ra giá trị thặng dư, nó được trao đổi trực tiếp với tư bản (dưới dạng tiền tệ). Còn lao động không sản xuất là loại lao động trao đổi trực tiếp với thu nhập, nó không tạo ra giá trị thặng dư.

Marx nghiên cứu quá trình hình thành lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất trên cơ sở quy luật giá trị. Ông phân tích sự cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản và rút ra hai loại vận động san bằng: Một là cạnh tranh trong nội bộ ngành sẽ san bằng giá cả của hàng hóa trong ngành thành giá cả thị trường (giá cả thị trường là biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường). Hai là cạnh tranh giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau của nền sản xuất xã hội san bằng các giá trị thị trường thành giá cả sản xuất. Với hai luận điểm cơ bản: a-Với các tư bản bằng nhau nhưng cấu tạo hữu cơ của chúng khác nhau thì khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra sẽ khác nhau; b-Nếu các hàng hóa được bán theo giá trị thì tỷ suất lợi nhuận sẽ khác nhau giữa các tư bản ở những lĩnh vực khác nhau, Marx đã lý giải sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung trên cơ sở quy luật giá trị thông qua cạnh tranh. Ông đi đến kết luận: trong điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hàng hóa được bán theo giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

Marx phát triển học thuyết địa tô. Ông phân biệt hai loại độc quyền: độc quyền tư hữu ruộng đất, độc quyền kinh doanh ruộng đất. Nếu các nhà kinh tế tư sản trước Marx chỉ nói đến địa tô chênh lệch thì Marx lại mở đầu học thuyết địa tô bằng sự trình bày về địa tô tuyệt đối. Theo Marx địa tô tuyệt đối là kết quả của: 1- Độc quyền tư hữu về ruộng đất; 2-Cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Còn địa tô chênh lệch là kết quả của độc quyền kinh doanh tư bản chủ nghĩa đối với ruộng đất và tính có hạn của những khoảnh ruộng tốt cũng như những khoảnh ruộng ở nơi thuận lợi về địa lý (thuận lợi về chuyên chở, gần nơi tiêu thụ...). Marx lý giải địa tô trên cơ sở của quy luật giá trị, đồng thời ông đề cập đến tính lịch sử của phạm trù địa tô.

Lần đầu tiên Marx đưa ra luận điểm quan trọng của lý luận tái sản xuất. Đó là việc hoàn lại tư bản bất biến trong quá trình tái sản xuất, hoàn lại sản phẩm cả về giá trị và hiện vật. Ông chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực: khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng. Đồng thời Marx rút ra quy luật chung của tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Ông cho rằng cùng với tích lũy tư bản cấu thành hữu cơ của tư bản tăng lên, tỷ trọng của tư bản khả biến trong tổng tư bản giảm xuống một cách tương đối. Những luận điểm trên đã được

Marx phát triển thành học thuyết về tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội trong quyển II bộ Tư bản sau này.

Marx cũng đã đề cập đến lý luận về khủng hoảng kinh tế trong khi bác bỏ luận điểm của D.Ricardo cho rằng không có sản xuất thừa phổ biến vì ông này cho rằng nhu cầu của con người là vô tận. Marx cho rằng sản xuất thừa chỉ gắn với những nhu cầu có khả năng thanh toán. Mà những nhu cầu này trong chủ nghĩa tư bản bao giờ cũng thấp hơn nhu cầu của xã hội. Do đó khủng hoảng thừa trong chủ nghĩa tư bản là khủng hoảng thừa tương đối. Khủng hoảng thừa đó bắt nguồn từ chính ngay hình thức hàng hóa của việc trao đổi sản phẩm, từ chức năng thanh toán của tiền, từ việc hoàn lại tư bản ứng trước về mặt hiện vật và về mặt giá trị trong quá trình tái sản xuất.

Với những nội dung đã được đề cập tới trong bản thảo kinh tế 1861-1863 có thể thấy đây là một tác phẩm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự hình thành lý thuyết kinh tế của Marx. Ở đây, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế thế giới, lịch sử phong phú của khoa học kinh tế chính trị về vấn đề trung tâm là học thuyết giá trị thặng dư đã được tái tạo lại một cách có hệ thống. Lần đầu tiên học thuyết giá trị thặng dư theo nghĩa rộng được Marx đề cập tới. Ông đã khắc phục về cơ bản hai vấn đề cơ bản mà kinh tế chính trị tư sản cổ điển không giải quyết được, đó là: giải thích nguồn gốc của giá trị thặng dư trên cơ sở quy luật giá trị, giải thích sự hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản. Trên góc độ một tác phẩm tài liệu lịch sử- phê phán không có cuốn sách nào từ trước cho tới lúc đó sánh kịp với bản thảo kinh tế 1861-1863 của Marx.

7.3.2.10. Bộ Tư bản (xuất bản từ 1865 đến 1894)

Từ năm 1865 trong thư gửi Engels (31/7/1865) Marx đã quyết định kết cấu bộ Tư bản gồm bốn quyển. Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản. Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản. Quyển III: Những hình thái khác nhau của tư bản trong quá trình phát triển của nó. Quyển IV: Lịch sử và tài liệu. Do hoàn cảnh sống thiếu thốn và bệnh tật việc nghiên cứu của Marx nhiều lần bị gián đoạn. Mùa thu năm 1867 quyển I được in với số lượng 1000 bản, sau đó được tái bản nhiều lần và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Lúc đầu Marx dự định công bố nhanh chóng những tập tiếp theo. Song ông đã phải dừng lại vì những lý do sau: 1- Marx muốn sử dụng những tài liệu mới của các công trình nghiên cứu ở Pháp, Mỹ, Anh; 2- Chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp phát triển chưa rõ lắm. Lúc đó ở nước Nga chế độ phong kiến đang bị tan rã và đang bước vào con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Một cuộc cách mạng triệt để ở Nga đang chín muồi Marx muốn giải thích những tiền

đề của cuộc cách mạng đó. Sau khi Marx mất Engels tìm thấy ở nhà 2m³ sách chỉ riêng về thống kê của Nga; 3-Ông muốn nghiên cứu thêm về những đặc điểm độc đáo của cuộc khủng hoảng sản xuất thừa ở Anh lúc đó. Ông không đồng ý xuất bản quyển II khi cuộc khủng hoảng đó chưa đạt tới đỉnh cao của nó; 4-Ông tham gia hoạt động thực tiễn, chỉ đạo phong trào công nhân; 5- Tài liệu về chủ nghĩa tư bản ở Anh không đủ để Marx lý giải những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa tư bản, do đó ông mở rộng phạm vi nghiên cứu của mình. Đặc biệt là hướng vào sự phát triển độc đáo của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ, vào việc hình thành địa tô trong khi có những "đất đai tự do" ở Mỹ -điều mà ở Anh lúc đó không còn; 6-Sức khỏe của Marx bị suy sụp nghiêm trọng. Khi Marx mất đi quyển II và quyển III còn nằm ở dạng bản thảo. Sau này đã được Engels tiếp tục hoàn thành. Quyển II được xuất bản năm 1885, quyển III xuất bản năm 1894.

10.1-Nội dung cơ bản của quyển I bộ Tư bản: Quá trình sản xuất của tư bản

Kết cấu quyển I gồm 7 phần, 25 chương. Trong đó Marx trình bày nội dung cơ bản của bốn học thuyết quan trọng: -Học thuyết giá trị (phần I từ chương 1 đến chương 3); -Học thuyết giá trị thặng dư (từ phần II đến phần V, gồm 13 chương: từ chương 4 đến chương 16); -Học thuyết tiền công (phần IV, gồm 4 chương: từ chương 17 đến chương 20); -Học thuyết tích lũy và tích lũy nguyên thủy (phần V, gồm 5 chương: từ chương 21 đến chương 25).

Khác với các nhà kinh tế học trước Marx nhìn nhận, phân tích các vấn đề kinh tế với cái nhìn trực quan, duy vật siêu hình, duy vật không triệt để, Marx áp dụng triệt để các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học trong việc nghiên cứu kinh tế. Ông đưa ra quan niệm mới về đối tượng và nhiệm vụ của kinh tế chính trị. Ông đặt sự phân tích quan hệ sản xuất lên hàng đầu, coi trọng việc phân tích bản chất các quan hệ sản xuất cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, coi chủ nghĩa tư bản là một hình thái nhất định trong lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Trên cơ sở đó ông lột tả các quan hệ xã hội trong các phạm trù kinh tế.

Trong lời tựa quyển I Marx viết: "Trong tác phẩm này, đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy...Mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại...Ở đây, tôi chỉ nói đến những con người trong chừng mực mà họ là hiện thân của những phạm trù kinh tế, là kẻ đại biểu cho những quan hệ và những lợi ích giai cấp nhất định. Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên".

Về nội dung quyển I, Marx đã nhấn mạnh trong bức thư gửi Engels ngày 24/8/1867: "Trong cuốn sách của tôi, điều hay nhất là: 1) (toàn bộ sự nhận thức của facst đều dựa trên điểm này) Tính chất hai mặt của lao động được nhấn mạnh ngay từ chương đầu, tùy theo nó thể hiện giá trị sử dụng hay giá trị trao đổi; 2) Việc nghiên cứu giá trị thặng dư một cách độc lập với những hình thái đặc thù của nó dưới dạng lợi nhuận, lợi tức của tư bản, địa tô".

Trong phần thứ nhất của quyển I Marx đã tiến hành phân tích sâu sắc tính chất hai mặt của hàng hóa và của lao động sản xuất hàng hóa, phân tích các hình thái của giá trị và trên cơ sở đó trình bày học thuyết hoàn chỉnh đầu tiên về tiền tệ. Học thuyết giá trị được trình bày trong quyển I hoàn thiện hơn ở trong "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" năm 1859.

Tiếp đó Marx đi sâu tìm hiểu về giá trị thặng dư. Các nhà kinh tế trước Marx đã không đi xa hơn được quan niệm coi giá trị thặng dư là sản phẩm lao động bị nhà tư bản chiếm không và đã không giải thích được sự hình thành của giá trị thặng dư trên cơ sở quy luật giá trị. Marx đã đi ngược hẳn lại với tất cả những người đi trước ông. Ông tạm thời trừu tượng hóa những hình thái cụ thể của giá trị thặng dư là: lợi nhuận, địa tô, lợi tức để nghiên cứu giá trị thặng dư dưới dạng thuần túy của nó. Ông nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền thành tư bản (phần II) và chứng minh rằng sự chuyển hóa này được tiến hành trên cơ sở mua và bán hàng hóa sức lao động. Sự chuyển hóa đó được thực hiện với hai điều kiện: 1-Lấy trao đổi ngang giá làm điểm xuất phát; 2-Sự chuyển hóa đó phải tiến hành trong phạm vi lưu thông mà đồng thời lại không tiến hành trong phạm vi lưu thông.

Marx chỉ ra: tiền tệ là hình thái biểu hiện đầu tiên của tư bản và lưu thông hàng hóa, là điểm xuất phát của tư bản. Tư bản là „giá trị tăng thêm giá trị“, là một quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử.

Hơn hẳn những người đi trước, Marx đã mô tả và lý giải được quá trình hình thành giá trị thặng dư trên cơ sở xác định được việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến (phần III). Đi sâu nghiên cứu bản thân giá trị thặng dư (phần III, IV, V) ông đã chỉ ra hai hình thái của giá trị thặng dư là: giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối. Đặc biệt trong khi phân tích sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối (phần IV) Marx đã nghiên cứu 3 giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp, đó là: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, máy móc và đại công nghiệp.

Xuất phát từ lý luận giá trị thặng dư, Marx đã trình bày học thuyết về tiền công (phần VI). Trước Marx các nhà kinh tế tư sản đã bàn nhiều về tiền công. Theo họ tiền công là giá cả của lao động và chỉ giới hạn ở những tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết về mặt sinh lý. Marx coi tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao

động. Ông phân tích các hình thái của tiền công: tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm. Trong việc xác định giá trị sức lao động Marx đã tính đến cả yếu tố lịch sử và tinh thần.

Ở phần VII Marx nghiên cứu quá trình tích lũy tư bản, nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản. Trong đó Marx phân tích quá trình tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Ông chỉ ra: quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa đồng thời là quá trình tái sản xuất ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông chứng minh: tích lũy tư bản là việc chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản và sử dụng nó vào quá trình sản xuất, tức là biến giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm. Trong đó tỷ trọng của tư bản bất biến tăng nhanh hơn của tư bản khả biến. Trên cơ sở đó ông nêu lên quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa: cùng với sự tăng lên của tích lũy tư bản là sự tăng lên của đội quân „công nghiệp trù bị” trong giai cấp vô sản và sự bản cùng hóa của họ.

Đi sâu hơn nữa vào việc phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa Marx đã tìm hiểu những đặc điểm của lịch sử tích lũy tư bản chủ nghĩa và chỉ ra xu hướng lịch sử của sự tích lũy đó. Ông đã cho rằng: tích lũy nguyên thủy –điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa- là dùng bạo lực tước đoạt những người sản xuất trực tiếp, tách họ khỏi tư liệu sản xuất, tạo ra ở cực này là giai cấp vô sản „tự do”, ở cực kia là những người nắm trong tay tiền bạc, đó là những nhà tư sản. Nó là sự xóa bỏ chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân để thay thế bằng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác. Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản chủ nghĩa là: quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa gắn liền với quá trình phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Những nguyên nhân làm tăng tích lũy tư bản chủ nghĩa, do đó làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển, cũng đồng thời là những nguyên nhân phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và dẫn đến sự thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một phương thức sản xuất mới.

Trong quyển I Marx giải thích quá trình sản xuất giá trị thặng dư, những hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và các giai đoạn phát triển của sản xuất giá trị thặng dư. Ở đây Marx chưa phân tích sự vận động của tư bản và quá trình thực hiện giá trị thặng dư. Những vấn đề này được trình bày ở quyển II.

10.2-Nội dung cơ bản của quyển II bộ tư bản: Quá trình lưu thông của tư bản

Quyển II bộ Tư bản gồm 3 phần với 21 chương.

Đối tượng nghiên cứu của quyển II là quá trình lưu thông của tư bản. Marx viết: „Trong quyển thứ nhất, chúng ta đã nghiên cứu các hiện tượng của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu riêng bản thân quá trình đó với tư cách là quá trình sản xuất trực tiếp và trong sự nghiên cứu ấy, chúng ta đã không kể đến tất cả những ảnh hưởng thứ yếu do những nhân tố ở bên ngoài quá trình ấy gây ra. Nhưng đời sống tư bản còn vượt ra ngoài quá trình sản xuất trực tiếp ấy. Trong thế giới hiện thực, quá trình sản xuất trực tiếp còn được bổ sung bằng quá trình lưu thông, quá trình này là đối tượng nghiên cứu của quyển thứ hai. Trong quyển này – cụ thể là trong phần thứ ba, khi nghiên cứu quá trình lưu thông với tư cách là một khâu trung gian của quá trình tái sản xuất xã hội- chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét toàn bộ là sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông”.

Khác với lưu thông được nói đến trong quyển I là lưu thông hàng hóa giản đơn, trong quyển II, Marx phân tích lưu thông của tư bản và quá trình thực hiện giá trị thặng dư, thực hiện sản phẩm, quá trình tái sản xuất trên quy mô toàn xã hội tư sản.

Trước Marx các trường phái kinh tế chính trị tư sản cũng đã nghiên cứu về lưu thông. Phái trọng thương cho rằng lợi nhuận sinh ra do chuyển nhượng, sinh ra trong lưu thông. Phái trọng nông nêu vấn đề tái sản xuất xã hội và sự trao đổi giữa các giai cấp trong quá trình tái sản xuất trên quy mô toàn xã hội, nhưng họ đã không giải thích được vấn đề lưu thông. Ở họ luôn luôn có sự lẫn lộn lưu thông hàng hóa giản đơn với lưu thông tư bản chủ nghĩa. Họ chưa có những hiểu biết sâu sắc về bản chất của tư bản, về vai trò và chức năng kinh tế của tư bản trong sản xuất.

Marx là người đầu tiên kể từ thời kỳ phái Trọng nông đã trình bày toàn bộ sự tuần hoàn của các hàng hóa và tiền tệ trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Ông đã mở đầu sự nghiên cứu về lưu thông của tư bản bằng việc nghiên cứu những biến hóa hình thái của tư bản và tuần hoàn của những biến hóa hình thái ấy (phần I gồm 6 chương).

Phần II của quyển II Marx nghiên cứu về chu chuyển của tư bản. Ông phê phán các quan điểm của phái Trọng nông, A.Smith, D.Ricardo về tư bản cố định và tư bản lưu động. Ông phân tích thời kỳ lao động, thời gian sản xuất và thời gian lưu thông, chu chuyển của tư bản khả biến, lưu thông của giá trị thặng dư v.v.

Phần III quyển II (gồm 4 chương, từ chương 18 đến chương 21) Marx nghiên cứu tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Có thể nói đây là một cuộc cách mạng trong lý luận tái sản xuất tư bản xã hội. Lê-nin nhận xét: „Điều cực kỳ mới mẻ và quan trọng là sự phân tích của Marx trong bộ „Tư bản”, quyển II, về

việc tái sản xuất ra tổng tư bản xã hội”. Marx phân tích lý luận tái sản xuất của phái Trọng nông và A.Smith. Ông đánh giá cao „Biểu kinh tế” của Quesnay, phê phán giáo điều của A.Smith cho rằng giá trị của hàng hóa bằng tổng các thu nhập. Do dựa trên giáo điều này mà khoa kinh tế chính trị tư sản đã không phát triển được lý luận tái sản xuất tư bản xã hội.

Marx phân tích tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội. Đưa ra sơ đồ về sự phân bổ sản phẩm hàng năm của xã hội. Ông đã đưa cả lưu thông tiền tệ vào quá trình phân tích tái sản xuất tư bản xã hội. Ông chỉ ra khả năng khủng hoảng kinh tế đã có trong sản xuất hàng hóa giản đơn. Nhưng đến chủ nghĩa tư bản, khi sản xuất hàng hóa phát triển cao thì khủng hoảng mới tất yếu nổ ra. Lý luận tái sản xuất tư bản xã hội là một công hiến to lớn của Marx cho khoa học kinh tế.

10.3-Nội dung cơ bản của quyển III bộ tư bản: Toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa

Đối tượng nghiên cứu của quyển III như Marx nói: „Trong quyển thứ ba này...cần phải tìm ra và mô tả được những hình thái cụ thể nảy sinh từ quá trình vận động của tư bản được xét với tư cách là một chỉnh thể. Chính dưới những hình thái cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng, còn hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như hình thái của nó trong quá trình lưu thông, thì chỉ là những giai đoạn cá biệt nếu đem so với những hình thái cụ thể đó. Vậy những biến thể của tư bản, như chúng tôi trình bày trong quyển này, sẽ từng bước một tiến gần đến cái hình thái mà chúng thể hiện ra ở bề mặt của xã hội, trong sự tác động qua lại giữa các tư bản khác nhau, trong sự cạnh tranh và trong ý thức thông thường của bản thân những nhân viên sản xuất”.

Nội dung cơ bản của quyển III được Engels tóm tắt trong bài đăng ở tạp chí Neuezeit: „Trên bề mặt của xã hội, sự vận động chung của tư bản được thể hiện cụ thể trong sự phân phối giá trị thặng dư giữa các phía hữu quan khác nhau, ở đây, giữa các thương nhân, các nhà tài chính, các chủ ruộng.v.v. Sau khi giá trị thặng dư đã đi qua những quá trình đã được chỉ ra trong hai quyển đầu, thì như vậy sự phân phối giá trị thặng dư đã cấu thành sợi chỉ đỏ xuyên qua suốt cả quyển III. Các quy luật của sự phân phối đó được xét riêng từng cái một, tỷ lệ của tỷ suất giá trị thặng dư so với tỷ suất lợi nhuận; việc xác lập tỷ suất lợi nhuận bình quân duy nhất, tỷ suất lợi nhuận bình quân đó ngày càng có khuynh hướng giảm xuống trong tiến trình phát triển kinh tế; việc tách lợi nhuận thương nghiệp ra, sự can thiệp của tư bản cho vay và sự phân giải lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp; hệ

thống tín dụng được xây dựng trên cơ sở tư bản cho vay với những đại biểu chủ yếu của nó, với các ngân hàng và với sự lừa bịp được thịnh hành của nó ở sở giao dịch; việc xuất hiện siêu lợi nhuận và việc chuyển hóa siêu lợi nhuận đó thành địa tô trong những trường hợp nhất định; quyền sở hữu ruộng đất đem lại địa tô đó; và kết quả - sự tổng phân phối những sản phẩm mới được tạo ra giữa ba loại thu nhập: tiền công, lợi nhuận (kể cả lợi tức) và địa tô; cuối cùng, những người nhận ba loại thu nhập đó - công nhân, nhà tư bản và chủ ruộng - là những giai cấp của xã hội hiện đại”.

Trong **phần I** của quyển III Marx nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận (gồm 7 chương).

Marx phân tích phạm trù chi phí sản xuất. Ông cho rằng chi phí sản xuất của hàng hóa là phần giá trị của hàng hóa bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng - chỉ hoàn lại số chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa. Chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa được đo bằng chi phí về tư bản, còn chi phí thực tế của nó được đo bằng chi phí về lao động. Do đó, về mặt số lượng, chi phí tư bản của hàng hóa nhỏ hơn giá trị của nó hay nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế của nó.

Giá trị của hàng hóa sản xuất theo kiểu tư bản chủ nghĩa được biểu diễn bằng công thức $W=c+v+m$. Nếu dùng k để chỉ chi phí sản xuất thì công thức trên chuyển thành $W=k+m$. Hay giá trị của hàng hóa bằng chi phí sản xuất cộng với giá trị thặng dư.

Marx chỉ ra phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ tới sự hình thành giá trị của hàng hóa cũng như tới quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị. Song „trong quá trình nghiên cứu của chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chi phí sản xuất mang cái vẻ bề ngoài lừa dối của một phạm trù thuộc về bản thân việc sản xuất ra giá trị”. Theo Marx các chi phí sản xuất biểu hiện như là những chức năng của sự vận động của tư bản, gắn liền với chế độ tư bản chủ nghĩa và che đậy quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Trên cơ sở nghiên cứu về chi phí sản xuất Marx là người đầu tiên tìm ra bản chất kinh tế của chi phí sản xuất và đưa ra khái niệm lợi nhuận. Ông cho rằng: „Giá trị thặng dư được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”. Nếu gọi lợi nhuận là p thì công thức $W=c+v+m=k+m$ sẽ chuyển thành $W=k+p$.

Nghiên cứu sự chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận, Marx quan niệm: „Tỷ số giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến gọi là tỷ suất giá trị thặng dư; tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản gọi là tỷ suất lợi nhuận. Đó là hai cách đo lường khác nhau đối với cùng một đại lượng, chúng biểu thị hai tỷ lệ

hay hai tỷ số khác nhau của cùng một đại lượng, do dùng thước đo khác nhau”. Ông chỉ ra rằng tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư chịu sự chi phối của các quy luật khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận do hai yếu tố quyết định: tỷ suất giá trị thặng dư và cấu thành giá trị của tư bản. Nhận thấy rằng do tất cả các yếu tố của tư bản đều cùng có vẻ là nguồn sinh ra lợi nhuận nên quan hệ tư bản chủ nghĩa đã bị thần bí hóa, Marx đã nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển của tư bản đối với tỷ suất lợi nhuận, sự tiết kiệm trong sử dụng tư bản bất biến trong chủ nghĩa tư bản, ảnh hưởng của những biến đổi giá cả của nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận, góp phần lột tả được quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ẩn sau phạm trù lợi nhuận.

Phần II quyển III gồm 5 chương (từ chương 8 đến chương 12) nghiên cứu sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình. Marx phân tích cấu tạo hữu cơ của tư bản, phân tích về cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành, nghiên cứu sự hình thành lợi nhuận trung bình và nhận thấy sự chuyển hóa của giá trị thành giá cả sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Marx đã chỉ ra quy luật giá trị điều tiết các giá cả sản xuất. Phạm trù giá cả sản xuất đã được Marx đề cập ở bản thảo kinh tế 1861-1863 nhưng trong quyển III bộ Tư bản phạm trù này được trình bày rõ nét và có hệ thống hơn.

Dựa trên cơ sở học thuyết về cấu tạo hữu cơ của tư bản, Marx đã lý giải quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ ra những mâu thuẫn của nó và nêu lên sự tất yếu nổ ra khủng hoảng sản xuất thừa trong chủ nghĩa tư bản. Những vấn đề này được trình bày trong **phần III** quyển III gồm 3 chương (từ chương 13 đến chương 15). Ông phân tích: sự tăng dần của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tất yếu đưa đến kết quả là tỷ suất lợi nhuận chung dần dần giảm xuống tuy tỷ suất giá trị thặng dư không đổi. Xu hướng tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống là biểu hiện của sự tăng năng suất lao động xã hội. Những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng đồng thời là những nguyên nhân làm cho khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên.

Không chỉ dừng ở việc giải thích quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm, Marx còn từ đó tiến hành phân tích mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Ông chỉ ra sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận và sự tăng lên của tích lũy chỉ là những biểu hiện của cùng một quá trình. Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận tạo điều kiện thuận lợi cho sự sản xuất thừa, đầu cơ, khủng hoảng, cho sự hình thành một tư bản thừa bên cạnh một nhân khẩu thừa. Và ông đi đến kết luận: chủ nghĩa tư bản không phải là một phương thức tuyệt đối để sản xuất ra của cải. Nó có giới hạn lịch sử của nó. Những quan điểm của Marx về khủng hoảng, coi khủng hoảng là sự bùng nổ của những mâu thuẫn nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đối lập lại với lý luận „khủng hoảng bộ phận” của D.Ricardo.

Phần IV gồm 5 chương (từ chương 16 đến chương 20) Marx nghiên cứu sự chuyển hóa tư bản-hàng hóa và tư bản-tiền tệ thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ.

Phái Trọng thương thần thánh hóa thương nghiệp. Phái Trọng nông không đánh giá đúng vai trò của tư bản thương nghiệp trong nền kinh tế tư bản. Marx phân tích vai trò của tư bản thương nghiệp trong các hình thái có trước chủ nghĩa tư bản và hình thái tự do của tư bản. Ông là người đầu tiên phát hiện ra nguồn gốc thực sự của lợi nhuận thương nghiệp. Đó là: tư bản công nghiệp sinh ra giá trị thặng dư bằng cách trực tiếp chiếm hữu lao động không công của người khác, còn tư bản thương nghiệp thì chiếm một phần giá trị thặng dư đó bằng cách bắt tư bản công nghiệp chuyển lại cái phần đó cho mình. Giá bán của thương nhân cao hơn giá mua không phải vì giá bán cao hơn tổng số giá trị mà vì giá mua thấp hơn tổng số giá trị. Marx chỉ ra rằng tư bản thương nghiệp có tham gia vào việc san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình mặc dù nó không tham gia vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư.

Phần V (16 chương, từ chương 21 đến chương 36) nghiên cứu sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Nghiên cứu về tư bản sinh lợi tức và những hình thái vận động của nó. Marx nghiên cứu về vai trò của tín dụng trong chủ nghĩa tư bản, cho rằng nó là đòn bẩy mạnh mẽ của tích lũy tư bản và tập trung tư bản, đồng thời nó cũng cấu thành hình thái quá độ sang một phương thức sản xuất mới.

Phần VI (11 chương, từ chương 37 đến chương 47) nghiên cứu về địa tô. Trong phần này Marx phê phán lý luận địa tô của D.Ricardo và ông đưa ra cách giải thích mới về địa tô với tư cách là một thu nhập tư bản chủ nghĩa, một hình thức vận động của siêu lợi nhuận, của việc thực hiện quyền sở hữu ruộng đất về mặt kinh tế.

Nếu như các nhà kinh tế học trước Marx chỉ đề cập đến địa tô chênh lệch I thì đến Marx, ông đã đề cập đến địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch II. Tính cách mạng trong lý luận địa tô của Marx là ở chỗ ông đã phát triển lý luận địa tô trên cơ sở quy luật giá trị.

Phần VII (5 chương, từ chương 48 đến chương 52) nghiên cứu về các loại thu nhập, về quan hệ phân phối và quan hệ sản xuất, về các giai cấp lớn trong xã hội tư sản: nhà tư bản, địa chủ, và công nhân làm thuê.

Bộ Tư bản là tác phẩm thể hiện đầy đủ và hoàn chỉnh nhất học thuyết kinh tế của Marx. Trong đó Marx đã kế thừa và phát triển những lý luận kinh tế cơ bản của

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển: giá trị, tư bản, tái sản xuất, tiền công, lợi nhuận, địa tô, và đặc biệt là đưa ra lý luận mới: lý luận giá trị thặng dư. Có thể nói bộ Tư bản là tác phẩm kinh tế chính trị học xuất sắc nhất của thế kỷ XIX.

7.3.2.11. Phê phán cương lĩnh Gotha (1875)

Tác phẩm được Marx viết để chống lại phái Latxan, phê phán cương lĩnh của Đảng xã hội –dân chủ Đức được thông qua tại Đại hội ở Gotha năm 1875.

Ông phê phán lý thuyết về quy luật sắt của tiền công của phái Latxan. Ông đánh giá đây là bước thụt lùi vì tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà là giá cả của hàng hóa sức lao động. Ông khẳng định lại sự bản cùng hóa giai cấp vô sản diễn ra đồng thời với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa tư bản.

Marx cho rằng thiếu sót cơ bản của cương lĩnh là không nói tới chuyên chính vô sản hay vấn đề nhà nước của xã hội tương lai- xã hội cộng sản. Ngoài những yêu sách chính trị và những mong muốn có tính chất dân chủ chung như: quyền phổ thông đầu phiếu của nhân dân..., cương lĩnh không đưa ra được những giải pháp hữu hiệu để thực hiện được những yêu sách đó.

Trong tác phẩm này Marx đã đề cập đến một số vấn đề của kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa.

Ông nêu lên vấn đề quá độ của chủ nghĩa cộng sản. Sau khi chủ nghĩa tư bản bị sụp đổ, người ta sẽ được tiếp xúc với một xã hội không phải là xã hội cộng sản đã được phát triển trên cơ sở của nó mà là một xã hội mới thoát thai từ xã hội tư bản. Do đó nó còn giữ lại những dấu vết của xã hội cũ đã sinh ra nó trên tất cả các mặt kinh tế, đạo đức và trí tuệ. Quyền bình đẳng ở đó về nguyên tắc là quyền tư sản, nó vẫn bị không chế trong khuôn khổ tư sản. Đó là chủ nghĩa xã hội. Phân phối trong chủ nghĩa xã hội là phân phối theo lao động. Trong chủ nghĩa xã hội chưa thể có được sự bình đẳng về mặt kinh tế. Nhà nước trong chủ nghĩa xã hội là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Marx viết: „Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”.

Lần đầu tiên Marx bàn đến sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Ông coi đây là hai giai đoạn của một hình thái xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản. Trong giai đoạn cộng sản chủ nghĩa, pháp quyền tư sản không còn, lực lượng sản xuất phát triển và các nguồn của cải tập thể sẽ „đầy ắp”, phân phối lúc này được thực hiện theo nguyên tắc: làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu.

Nhìn chung những tư tưởng về chủ nghĩa cộng sản của Marx mới chỉ dừng ở những phác thảo trên cơ sở những lập luận mang tính lô-gic, lúc đó chưa được kiểm nghiệm trên thực tế.

7.4. Nội dung các lý luận kinh tế của Marx

Học thuyết kinh tế của Marx bao gồm những lý luận kinh tế được xây dựng một cách nhất quán trên cơ sở lý luận giá trị lao động –tức là lý luận lấy lao động làm cơ sở cho giá trị của hàng hóa, cho rằng giá trị của hàng hóa do lao động tạo ra.

Khác với các nhà kinh tế tư sản trước đó Marx đặt sự phân tích quan hệ sản xuất lên hàng đầu. Ông coi trọng việc phân tích bản chất các quan hệ sản xuất cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, coi chủ nghĩa tư bản như là một hình thái kinh tế xã hội nhất định trong lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong, trên cơ sở đó ông lột tả các quan hệ xã hội thông qua các phạm trù kinh tế.

Đối tượng nghiên cứu của Marx là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và những quan hệ trao đổi thích ứng với những phương thức ấy. Con người được Marx nghiên cứu trên phương diện là biểu hiện của những phạm trù kinh tế, đại biểu cho những quan hệ giai cấp và những lợi ích giai cấp nhất định. Mục đích nghiên cứu của Marx là tìm ra quy luật vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ông viết trong lời tựa quyển I bộ Tư bản: „Trong tác phẩm này, đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy... Mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại... Ở đây, tôi chỉ nói đến những con người trong chừng mực mà họ là hiện thân của những phạm trù kinh tế, là kẻ đại biểu cho những quan hệ và những lợi ích giai cấp nhất định. Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử-tự nhiên”.

7.4.1.Lý luận giá trị

Marx bắt đầu sự phân tích giá trị bằng việc phân tích hàng hóa. Ông phân tích hai thuộc tính của hàng hóa là: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Ông nhận thấy rằng: các hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau, mang những hình dáng khác nhau với những công dụng khác nhau, nhưng chúng có chung một điểm: chúng đều là sản phẩm của lao động.

Marx nhận thấy lao động tạo ra giá trị của hàng hóa có hai thuộc tính: lao động cụ thể trong mỗi ngành nghề tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa, lao động trừu tượng chung cho tất cả mọi ngành nghề (sự hao phí sức lực của con người nói chung, không kể hình thức cụ thể của nó như thế nào) thì tạo ra giá trị. Nhờ có tính chất „chung” của lao động trừu tượng mà các hàng hóa được trao đổi với nhau theo những tỷ lệ nhất định. Từ đó Marx xác định: giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa. Là những giá trị sử dụng các hàng hóa khác nhau về chất. Là những giá trị trao đổi các hàng hóa chỉ khác nhau về lượng.

Lượng của giá trị do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa quyết định. Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội. Thông thường đó là thời gian lao động của những người sản xuất và cung cấp phần lớn loại hàng hóa đó trên thị trường. Như vậy: *chất của giá trị là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hóa, lượng của giá trị là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa*. Lượng giá trị của hàng hóa tỷ lệ thuận với lượng lao động thể hiện trong hàng hóa đó, tỷ lệ nghịch với sức sản xuất của lao động đó (tỷ lệ nghịch với năng suất lao động).

Việc nhận thức về giá trị của hàng hóa là vấn đề xuyên suốt trong lịch sử nhận thức của con người về các quá trình kinh tế, nó gắn liền với sự ra đời và tồn tại của nền sản xuất hàng hóa. Việc phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi đã có từ thời Cổ đại biểu hiện trong những tư tưởng kinh tế của Aristoteles, các nhà kinh tế chính trị tư sản phái Cổ điển cũng đã khẳng định lao động tạo ra giá trị của hàng hóa, nhưng các nhà kinh tế trước Marx đều nhầm lẫn giữa lao động tạo ra giá trị sử dụng và lao động tạo ra giá trị, lao động kết tinh trong hàng hóa và lao động mà người ta có thể chi phối được, mua bán được trên thị trường. Sở dĩ Marx có thể nghiên cứu sâu về chất của giá trị, là vì ông đã dựa trên sự phân tích về tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa, đó là: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Sự phân tích giá trị sâu về mặt chất đã giúp Marx phát triển lý thuyết giá trị hơn những người đi trước trong việc phân tích các hình thái của giá trị, giải thích sự hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản. Do đó,

việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa được đánh giá là một phát kiến mang tính chất cách mạng trong lý luận giá trị của Marx.

Marx phân tích 4 hình thái của giá trị:

1. Hình thái giản đơn, đơn nhất, hay ngẫu nhiên của giá trị

20 vuông vải = 1 cái áo

20 vuông vải biểu hiện giá trị tương đối, 1 cái áo biểu hiện chức năng 1 vật ngang giá

Ở đây vải và áo đều là những biểu hiện của cùng một thể thống nhất, đều là những vật có cùng một bản chất: chúng đều là lao động của con người kết tinh lại.

Ở đây hình thái tự nhiên của vải chỉ là hình thái của giá trị sử dụng. Hình thái tự nhiên của áo chỉ là hình thái của giá trị. Sự đối lập giữa giá trị sử dụng và giá trị trong một hàng hóa đã biểu hiện thông qua sự đối lập ở bên ngoài. Do vậy hình thái đơn giản của giá trị một hàng hóa là hình thái biểu hiện đơn giản của sự đối lập chứa đựng trong hàng hóa đó giữa giá trị sử dụng và giá trị.

Trong mọi xã hội sản phẩm lao động đều là một vật phẩm tiêu dùng. Chỉ đến một thời kỳ phát triển lịch sử nhất định thì sản phẩm lao động mới trở thành hàng hóa. Như vậy, hình thái giá trị đơn giản của hàng hóa đồng thời là hình thái hàng hóa giản đơn của sản phẩm lao động. Do đó, sự phát triển của hình thái hàng hóa cũng nhất trí với sự phát triển của hình thái giá trị.

Thiếu sót của hình thái đơn giản của giá trị chính ở tính đơn nhất của nó. Nó không biểu hiện được tính đồng nhất về chất và tính tỷ lệ về lượng giữa hàng hóa đó với các hàng hóa khác.

2. Hình thái đầy đủ hay mở rộng của giá trị (1 hàng hóa biểu hiện giá trị của mình trong nhiều hàng hóa)

20 vuông vải = 1 cái áo

hay = 10 kg chè

hay = 2 ounce vàng

hay = $\frac{1}{2}$ tấn sắt

Ở đây vải, nhờ có hình thái giá trị của nó, đã quan hệ với toàn bộ thể giới hàng hóa. Không phải sự trao đổi điều tiết đại lượng giá trị của hàng hóa mà ngược lại chính đại lượng giá trị của một hàng hóa điều tiết quan hệ trao đổi của hàng hóa đó.

Thiếu sót của hình thái mở rộng của giá trị: -Biểu hiện tương đối của giá trị của hàng hóa chưa hoàn tất vì chuỗi biểu hiện giá trị của hàng hóa không bao giờ chấm dứt; -Chuỗi biểu hiện giá trị gồm những biểu hiện rời rạc, không thuần nhất; -Mỗi hàng hóa đều có thể biểu hiện giá trị tương đối ở một chuỗi biểu hiện giá trị vô cùng khác.

Hình thái mở rộng của giá trị là một tổng số những phương trình của hình thái đơn giản của giá trị:

$$20 \text{ vuông vải} = 1 \text{ cái áo}$$

$$20 \text{ vuông vải} = 10 \text{ kg chè}$$

Như vậy cũng có thể viết:

$$1 \text{ cái áo} = 20 \text{ vuông vải}$$

$$10 \text{ kg chè} = 20 \text{ vuông vải}$$

3.Hình thái chung của giá trị

$$1 \text{ cái áo} =$$

$$10 \text{ kg chè} = \} 20 \text{ vuông vải}$$

$$2 \text{ ounce vàng} =$$

Ở đây các hàng hóa biểu hiện giá trị của chúng một cách đơn giản, một cách thống nhất. Đó là hình thái giá trị phổ biến (chung).

Hình thái giá trị mở rộng lần đầu tiên xuất hiện trong thực tế khi một sản phẩm lao động nào đó đã được trao đổi với nhiều hàng hóa khác một cách thông thường. Hình thái chung của giá trị xuất hiện khi có một loại hàng hóa tách khỏi thế giới hàng hóa và biểu hiện giá trị của các hàng hóa khác. Nó đóng vai trò vật ngang giá phổ biến. Lúc này các hàng hóa không những ngang nhau về chất (đều là những giá trị nói chung), đồng thời chúng còn có thể so sánh với nhau về lượng nữa. Ví dụ: 10 kg chè = 20 vuông vải; 4 kg cà phê = 20 vuông vải; Vậy 10 kg chè = 4 kg cà phê.

4.Hình thái tiền

$$20 \text{ vuông vải} =$$

$$1 \text{ cái áo} = \} 2 \text{ ounce vàng}$$

$$10 \text{ kg chè} =$$

Hình thái I, II, III khác nhau về cơ bản. Hình thái IV chỉ khác hình thái III ở chỗ vàng là vật ngang giá chung thay cho vải.

Loại hàng hóa đặc biệt mà về mặt xã hội hình thái tự nhiên của nó dần dần gắn liền với hình thái vật ngang giá sẽ trở thành hàng hóa-tiền, hay làm chức năng tiền. Chức năng xã hội đặc biệt của nó (hay độc quyền xã hội của nó) đóng

vai trò vật ngang giá phổ biến trong thế giới hàng hóa. Trong lịch sử phát triển của sản xuất hàng hóa, hàng hóa đó là vàng. Vàng có đặc điểm: giá trị cao, dễ chia nhỏ, gọn nhẹ. Sở dĩ vàng làm được chức năng tiền vì bản thân vàng là hàng hóa, trước kia nó cũng làm vật ngang giá đơn nhất trong các hành vi trao đổi đơn nhất, làm vật ngang giá phổ biến trong những phạm vi rộng hơn (giống như vải). Khi nó độc quyền chiếm được vị trí làm vật ngang giá phổ biến thì nó trở thành hàng hóa-tiền. Chỉ khi vàng trở thành hàng hóa-tiền thì hình thái IV mới phân biệt được với hình thái III, hình thái chung của giá trị mới trở thành hình thái tiền. Hình thái tiền có thể quy ngược thành hình thái III và ngược lại. Hình thái III quy ngược lại thành hình thái II. Yếu tố cấu thành hình thái II là hình thái I. Do đó hình thái đơn giản của hàng hóa là mầm mống của hình thái tiền.

Marx rút ra bản chất của tiền tệ: tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung, biểu hiện giá trị trao đổi của các hàng hóa khác. Các nhà kinh tế học trước Marx đều biết tiền là một loại hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung nhưng chưa ai giải thích được tiền được ra đời từ hàng như thế nào, chỉ có Marx mới là người đầu tiên giải thích tiền tệ được ra đời là do sự phát triển của các hình thái giá trị, biểu hiện sự phát triển của sản xuất hàng hóa.

Tiền tệ có chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất trữ và tiền tệ thế giới.

Marx cho rằng số lượng tiền cần thiết trong lưu thông = tổng giá cả hàng hóa / số vòng quay của đồng tiền có cùng tên gọi. Trong tổng giá cả hàng hóa - tổng số giá hàng hóa bán chịu + tổng giá hàng đã đến thời hạn thanh toán.

Điều đáng lưu ý ở đây là Marx đưa ra lý luận mới về tiền tệ. Ông là những người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế xây dựng lý luận tiền tệ trên cơ sở lý luận giá trị. Đây là một cống hiến của Marx. Việc hiểu rõ bản chất và nguồn gốc của tiền tệ là bước tiến trong khoa học kinh tế, nó là điều kiện giúp cho con người có thể điều khiển nền kinh tế thông qua quan hệ tiền tệ.

Các nhà tư tưởng kinh tế trước Marx đã có những nhận thức nhất định về tiền. Các nhà kinh tế thời Cổ đại của Hy Lạp thấy được ý nghĩa của tiền tệ trong nền kinh tế của các thành bang Hy Lạp (Xenofon), nghiên cứu thuộc tính thước đo giá trị và ký hiệu giá trị của tiền (Platon), giải thích sự xuất hiện của tiền là do khó khăn trong trao đổi, do sự thỏa thuận của những người tham gia trao đổi (Aristoteles). W.Petty đã nghiên cứu chế độ song bản vị của tiền, nghiên cứu về quy luật số lượng tiền cần thiết trong lưu thông trên cơ sở tổng giá cả hàng hóa và tốc độ chu chuyển của tiền. Ricardo nhận thấy tiền tệ là hàng hóa nhưng chỉ thấy tiền là hàng hóa ở góc độ là: giá trị của vàng, bạc được quyết định bởi số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra chúng và đưa chúng ra thị trường. Tuy nhiên

không có nhà tư tưởng kinh tế nào trước Marx nhìn thấy được sự ra đời của tiền tệ là do sự phát triển của các hình thái của giá trị gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa. Họ chỉ nhìn thấy từng khía cạnh cụ thể của vấn đề tiền tệ mà không nắm được bản chất của vấn đề.

Tiến xa hơn các nhà kinh tế tư sản cổ điển, Marx đã giải thích được sự hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản thông qua việc nghiên cứu phạm trù giá cả sản xuất. Ông đưa ra khái niệm cấu tạo hữu cơ của tư bản: cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản khi cấu tạo giá trị ấy được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật của tư bản và phản ánh những sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật này. Cấu tạo hữu cơ của tư bản được biểu diễn bằng công thức: c/v . Marx phân tích: cấu tạo hữu cơ của các tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau là khác nhau, do đó tỷ suất lợi nhuận trong các ngành lúc đầu là khác nhau. Do cạnh tranh tác động, các tỷ suất lợi nhuận trong các ngành được san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành. Lợi nhuận mà một tư bản có một đại lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung đó, không kể c/v của nó như thế nào gọi là lợi nhuận trung bình. Giá cả của một hàng hóa bằng chi phí sản xuất của nó cộng với lợi nhuận trung bình hàng năm của số tư bản được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa đó... là giá cả sản xuất của hàng hóa. Giá cả sản xuất của hàng hóa bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình. Giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị.

Giá trị của hàng hóa: $W = c+v+m = k+m$.

Giá cả sản xuất của hàng hóa $= k + \overline{p}$

Trong chủ nghĩa tư bản hàng hóa được bán theo giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất biểu hiện giá trị của hàng hóa ở nền sản xuất hàng hóa có trình độ xã hội hóa cao hơn sản xuất hàng hóa giản đơn. Tiền đề cho sự xuất hiện của giá cả sản xuất là sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận chung. Tỷ suất lợi nhuận chung do 2 nhân tố quyết định: 1-Do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau; 2-Do cách phân phối tổng tư bản xã hội cho các khu vực khác nhau.

Marx phân tích hai loại cạnh tranh: 1-Cạnh tranh của các tư bản trong nội bộ ngành làm hình thành giá trị thị trường, tức là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất trong một lĩnh vực sản xuất nào đó; 2-Cạnh tranh giữa các tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau thì san bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành sản xuất, tạo ra giá cả sản xuất. „Giá cả sản xuất... là cái tâm mà giá cả thị trường hàng ngày biến động quanh và là cái tâm mà theo đó giá cả này được san bằng trong những thời kỳ nhất định”.

Điều quan trọng là Marx chỉ ra quy luật giá trị điều tiết giá cả sản xuất: „Vì tổng giá trị của hàng hóa điều tiết tổng giá trị thặng dư, mà tổng giá trị thặng dư thì lại điều tiết...mức lợi nhuận trung bình, do đó điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, cho nên... quy luật giá trị điều tiết giá cả sản xuất”.

Tổng số lợi nhuận của tất cả các ngành sản xuất bằng tổng số giá trị thặng dư, tổng số giá cả sản xuất của tổng sản phẩm xã hội bằng tổng số giá trị của nó.

Lý luận giá cả sản xuất là một cống hiến lớn của Marx. Nó mở ra khả năng mới để tìm hiểu về vấn đề phân phối giá trị thặng dư, giải thích được sự hoạt động của quy luật giá trị trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong lý luận giá trị Marx đã vượt hơn hẳn các nhà Kinh tế chính trị tư sản cổ điển khi ông đứng vững trên lý thuyết giá trị-lao động, nghiên cứu giá trị sâu hơn cả về mặt chất và mặt lượng, phân tích các hình thái của giá trị và trên cơ sở đó đưa ra được học thuyết mới về tiền tệ, đã giải thích được sự hoạt động của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản. Các học thuyết khác như: giá trị thặng dư, tái sản xuất... được Marx xây dựng trên cơ sở học thuyết giá trị một cách nhất quán. Có thể nói Marx đã đưa lý luận giá trị lao động, lý luận cho rằng giá trị của hàng hóa là kết tinh thời gian lao động, do lao động tạo ra, phát triển đến mức hoàn chỉnh nhất.

7.4.2. Lý luận giá trị thặng dư

Marx nghiên cứu quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư (quyển I bộ Tư bản), quá trình thực hiện giá trị thặng dư (quyển II bộ Tư bản) và quá trình phân phối giá trị thặng dư (quyển III bộ Tư bản). Ở đây chỉ nói về lý thuyết giá trị thặng dư trong chừng mực làm rõ bản chất của giá trị thặng dư.

Marx tạm thời „trừu tượng hóa” những hình thái cụ thể của giá trị thặng dư (lợi nhuận, địa tô, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp) để nghiên cứu giá trị thặng dư dưới dạng tổng quát của nó.

Marx nghiên cứu sự chuyển hóa của tiền thành tư bản. $T-H-T'$ trong đó $T'=T+\Delta T$. Kết thúc quá trình số tiền ứng ra lúc ban đầu đã tăng thêm một lượng ΔT . Số tăng này Marx gọi là m . Giá trị ứng ra lúc ban đầu không những được bảo tồn trong lưu thông mà đại lượng của nó còn được cộng thêm m , tức là đã tự tăng thêm giá trị. Sự vận động này đã biến tiền thành tư bản. (Tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp: $T-H-T'$; tư bản cho vay: $T-T'$)

Marx gọi $T-H-T'$ là công thức chung của tư bản. Ông phân tích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Ở đây trao đổi dường như không ngang giá. Ông chứng minh sự chuyển hóa của tiền thành tư bản được tiến hành trên cơ sở mua và

bán hàng hóa sức lao động. Sự chuyển hóa đó được thực hiện với 2 điều kiện: 1- Trao đổi ngang giá; 2-Sự chuyển hóa đó phải tiến hành trong phạm vi lưu thông nhưng đồng thời lại không xảy ra trong lưu thông (mà trong sản xuất).

Tiền trở thành tư bản khi sức lao động trở thành hàng hóa. Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì cũng là khi bắt đầu quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Điều đáng lưu ý ở đây là khái niệm hàng hóa sức lao động. Marx cho rằng: Sức lao động là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần trong một con người đang sống và được người đó đem ra sử dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó. Sức lao động trở thành hàng hóa trong điều kiện: -Người chủ sức lao động là người tự do sở hữu năng lực lao động của mình; -Người đó không có gì để bán ngoài sức lao động của mình.

Giá trị của hàng hóa sức lao động do số lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất và do đó để tái sản xuất ra nó quyết định. Tức là thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì cuộc sống của người lao động và của con cái họ (để duy trì nguồn thay thế sức lao động). Việc quy định giá trị sức lao động bao hàm yếu tố lịch sử và tinh thần.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động chỉ thể hiện trong quá trình tiêu dùng sức lao động (tức là trong quá trình lao động). Nghiên cứu việc sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối Marx đã chứng minh rằng: quá trình tiêu dùng sức lao động đồng thời là quá trình sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư. Ví dụ trong sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, những chi phí hàng ngày để duy trì sức lao động và sự tiêu phí sức lao động ấy trong một ngày là hai đại lượng hoàn toàn khác nhau. Thời gian lao động cần thiết để duy trì cuộc sống của người công nhân là 6 giờ, nhưng điều đó không ngăn cản người công nhân làm việc 12 giờ. Như vậy giá trị của sức lao động luôn luôn nhỏ hơn giá trị được tạo ra trong quá trình sử dụng sức lao động.

Marx giải thích được quá trình làm tăng giá trị (tạo giá trị thặng dư) vẫn tuân theo quy luật giá trị. Nhà tư bản mua nguyên vật liệu, sức lao động theo đúng giá trị của chúng. Bán hàng hóa theo đúng giá trị. Điểm mấu chốt ở đây là giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa sức lao động. Nó là nguồn sinh ra giá trị và có khả năng tạo ra một giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó. Việc phát hiện ra hàng hóa sức lao động đã tạo nên một bước đột phá trong lý luận giá trị thặng dư của Marx. Từ đó Marx rút ra kết luận: giá trị thặng dư là lao động thặng dư kết tinh, là lao động không được trả công của công nhân kết tinh lại (đây là chất của giá trị thặng dư). Lượng giá trị thặng dư là thời gian lao động thặng dư.

Ông nghiên cứu 2 phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư:-Phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối: sản xuất ra giá trị thặng dư bằng cách kéo dài

ngày lao động; -Phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối: sản xuất ra giá trị thặng dư bằng cách rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để kéo dài thời gian lao động thặng dư trong một ngày lao động cố định, tức là thay đổi tỷ lệ của thời gian lao động cần thiết và thời gian lao động thặng dư.

Trong khi nghiên cứu quá trình làm tăng giá trị Marx đã phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến để có thể phân tích rõ vai trò của từng loại tư bản đối với quá trình làm tăng giá trị. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất (máy móc, nguyên vật liệu, tư liệu lao động), không thay đổi đại lượng giá trị của nó trong quá trình sản xuất. Tư bản khả biến là bộ phận tư bản biến thành sức lao động, thay đổi giá trị của nó trong quá trình sản xuất. Nó tái sản xuất ra vật ngang giá với bản thân nó, ngoài ra còn tạo ra giá trị thặng dư. Như vậy, xét trên phương diện quá trình lao động, các bộ phận tư bản đó được phân biệt thành tư liệu sản xuất và sức lao động. Xét trên phương diện làm tăng giá trị các bộ phận tư bản đó được phân biệt thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản khả biến liên quan trực tiếp đến quá trình tạo ra giá trị thặng dư.

Lưu ý: tư bản bất biến không có nghĩa là nó không biến động về giá trị. Ví dụ: ảnh hưởng của cung và cầu, của năng suất lao động làm cho giá trị của nó tăng hoặc giảm. Nhưng những sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến trong trường hợp đó không liên quan đến quá trình làm tăng giá trị mà ta đang nói tới.

Với việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến Marx đã có những bước tiến mới mang tính cách mạng trong lý luận giá trị cũng như giá trị thặng dư. Trên cơ sở sự phân chia này ông đã đưa ra phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản (c/v), từ đó giải thích được sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Nghiên cứu quan hệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế, Marx tìm ra tỷ suất giá trị thặng dư (m') là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến: $m' = m/v = \text{lao động thặng dư} / \text{lao động cần thiết}$. Tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện chính xác mức độ nhà tư bản bóc lột người công nhân.

Tiếp tục phát triển lý luận giá trị thặng dư, Marx nghiên cứu quá trình tích lũy tư bản, nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản. Ông chứng minh tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm và sử dụng chúng vào quá trình sản xuất, trong đó tỷ trọng của tư bản bất biến tăng nhanh hơn tư bản khả biến. Ông phân tích tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Ông chỉ ra: quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, đồng thời là quá trình tái sản xuất ra quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những nguyên nhân làm tăng tích lũy tư bản và do đó làm cho chủ nghĩa tư bản phát triển cũng

đồng thời là những nguyên nhân phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, dẫn đến sự thay thế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một phương thức sản xuất mới.

Việc tách giá trị thặng dư thành một phạm trù độc lập tách khỏi các hình thái cụ thể của nó đã tạo tiền đề về phương pháp luận cho Marx nghiên cứu giá trị thặng dư cả về mặt chất và lượng, tỷ suất giá trị thặng dư và các quy luật về giá trị thặng dư, đã lột tả được bản chất của mối quan hệ giữa tư bản và lao động-đó là quan hệ bóc lột của tư sản đối với công nhân làm thuê. Trên cơ sở đó ông đã nghiên cứu quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa như là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Ông chỉ ra: mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là tạo ra giá trị thặng dư. Quy luật giá trị thặng dư chi phối nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về phương diện này Marx đã vượt hẳn các nhà kinh tế trước ông. Các nhà kinh tế trước Marx nghiên cứu tiền công, lợi nhuận, địa tô, lợi tức ở góc độ nghiên cứu các nguồn thu nhập của các giai cấp trong xã hội tư sản, tìm hiểu nguồn gốc của tiền công, lợi nhuận, địa tô là do lao động của người công nhân tạo ra và họ chỉ dừng ở mức đó chứ không tiến tới tìm hiểu những quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp ẩn đằng sau các phạm trù đó.

Có thể nói: lý luận giá trị thặng dư được xây dựng trên cơ sở lý luận giá trị lao động của Marx là nội dung cơ bản của lý thuyết kinh tế của Marx, là một đóng góp lớn của Marx cho lịch sử tư tưởng kinh tế. Theo Engelen, lý luận giá trị thặng dư là một trong hai phát minh vĩ đại nhất của Marx đóng góp cho nhân loại.

7.4.3. Lý luận về tiền công

Xuất phát từ lý luận giá trị thặng dư Marx đã phát triển học thuyết về tiền công. Khác với các nhà kinh tế tư sản coi tiền công là giá cả của lao động và giới hạn ở những tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết về mặt sinh lý, Marx coi tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động. Trong việc xác định giá trị sức lao động Marx tính đến cả yếu tố lịch sử và tinh thần, đề cập đến tiền lương danh nghĩa (tiền lương nhận được bằng tiền) và tiền lương thực tế (số lượng hàng hóa và dịch vụ mà người công nhân có thể mua được bằng tiền công danh nghĩa).

Marx nhận xét tiền công biểu hiện ra như là giá cả của sự hoạt động của sức lao động, tức là bản thân lao động. Và như vậy hình thái tiền công đã xóa bỏ mọi vết tích của sự phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Toàn bộ lao động thể hiện ra như là lao động được trả công.

Để làm rõ vấn đề này Marx nghiên cứu hai hình thức cơ bản của tiền công: tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm. Tiền công tính theo thời gian là tiền công biến đổi theo sự biến đổi của độ dài ngày lao động. Tiền công tính theo sản phẩm là tiền công tùy thuộc vào năng lực và cường độ làm việc của công nhân. Ông chỉ ra: tiền công tính theo thời gian có thể hạ thấp giá cả lao động bằng cách kéo dài ngày lao động. Một người làm việc nhiều giờ hơn sẽ làm giảm khả năng tuyển thêm người khác. Cạnh tranh giữa những người công nhân có thể làm cho nhà tư sản giảm giá cả sức lao động. Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian. Trong tiền công tính theo thời gian thì lao động được trực tiếp đo bằng lượng thời gian dài hoặc ngắn. Trong tiền công tính theo sản phẩm thì lao động được đo theo số lượng sản phẩm trong đó lao động đã ngưng đọng lại trong một khoảng thời gian nhất định, tức là lao động được đo theo số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra số sản phẩm đó. Thoạt nhìn thì ở tiền công tính theo sản phẩm dường như tất cả lao động của người công nhân biểu hiện trong sản phẩm đều được trả công. Thực chất thì tiền công tính theo sản phẩm buộc người công nhân phải sử dụng sức lao động của mình với cường độ cao nhất, do đó tạo điều kiện dễ dàng để nhà tư bản nâng cao mức bình thường của cường độ lao động. Nhà tư bản có thể kéo dài thời gian lao động bằng cách tăng cường độ lao động.

Lý luận về tiền công của Marx có nhiều điểm kế thừa lý luận tiền công của A.Smith và của D.Ricardo về giá cả tự nhiên và giá cả thị trường của lao động, về tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế, về tính lịch sử của tiền công (tiền công thay đổi theo điều kiện lịch sử của mỗi nước). Tuy nhiên có một sự khác nhau cơ bản giữa lý luận tiền công của Marx và lý luận tiền công của các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển, đó là: Marx đã xây dựng lý luận tiền công trên cơ sở lý luận giá trị. Ông phân tích được mối quan hệ tư bản bóc lột công nhân qua phạm trù tiền công.

7.4.4. Lý luận về tuần hoàn và chu chuyển tư bản

Phái trọng thương quan niệm tư bản là tiền (tư bản trong lưu thông). Quesnay cho tư bản là tiền ứng trước. Turgot: tư bản là lao động được tích lũy lại. Smith: tư bản là những dự trữ do con người tạo ra, những dự trữ này mang lại lợi nhuận. Ricardo có quan niệm tổng quát hơn: tư bản là lao động đã được tích lũy lại, là một bộ phận của cải trong nước được dùng vào việc sản xuất và mang lại lợi nhuận cho người sở hữu nó. Marx có quan niệm phát triển hơn các nhà lý luận kinh tế trước

đó. Ông cho rằng: tư bản là giá trị tăng thêm giá trị, là một sự vận động không ngừng, là một quan hệ sản xuất nhất định trong lịch sử.

Marx phân tích tuần hoàn của tư bản qua 3 hình thái: tư bản tiền tệ, tư bản hàng hóa, tư bản sản xuất.

I. Tuần hoàn của tư bản tiền tệ: $T-H \dots Sx-H'-T'$

II. Tuần hoàn của tư bản sản xuất: $Sx \dots H'-T'-H \dots Sx$

III. Tuần hoàn của tư bản hàng hóa: $H'-T'-H \dots Sx-H'$

Ở đây H' mở đầu tuần hoàn với tư cách là một tư bản hàng hóa = giá trị của tư bản + giá trị thặng dư

Tổng hợp quá trình tuần hoàn của tư bản:

$$\begin{array}{c} \text{SLĐ} \\ T-H \left\{ \begin{array}{l} \dots Sx \dots H'-T' \\ \text{TLSx} \end{array} \right. \end{array}$$

Ba hình thái của tuần hoàn nếu ký hiệu Lt để chỉ quá trình lưu thông ($H'-T'-H$) thì sẽ là:

I. $T-H \dots Sx \dots H'-T'$

II. $Sx \dots Lt \dots Sx$

III. $Lt \dots Sx-H'$

Marx viết: „Với tư cách là giá trị để ra giá trị, tư bản không những bao hàm các quan hệ giai cấp, không những bao hàm một tính chất xã hội nhất định dựa trên cơ sở lao động tồn tại với tư cách là lao động làm thuê. Tư bản là một sự vận động, một quá trình tuần hoàn tiến hành qua những giai đoạn khác nhau, quá trình này lại bao gồm ba hình thái khác nhau của quá trình tuần hoàn. Vì thế, chỉ có thể hiểu tư bản là một sự vận động, chứ không phải là một vật đứng yên”. Tuần hoàn của tư bản, theo Marx, là sự vận động của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái để rồi quay trở về hình thái ban đầu với giá trị tăng thêm so với giá trị ban đầu. Sự vận động của tuần hoàn tư bản là sự vận động liên tục, không ngừng.

Marx là người đầu tiên trong lịch sử chỉ ra được quá trình vận động của tư bản qua ba hình thái của nó. Và qua đó, một lần nữa ông chỉ ra giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất.

Marx nghiên cứu chu chuyển của tư bản. Ông quan niệm: „Tuần hoàn của tư bản, khi được coi là một quá trình định kỳ, chứ không phải là một hành vi cá biệt, thì gọi là vòng chu chuyển của tư bản. Thời gian của vòng chu chuyển ấy được quyết định bởi tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại”.

Ông phân chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động trên cơ sở sự khác nhau trong dịch chuyển giá trị của tư bản hoạt động trong sản xuất. Điều này rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu sự hoàn lại các yếu tố sản xuất cả về giá trị và hiện vật, do đó rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu lý luận tái sản xuất. Tư bản cố định và tư bản lưu động là hai hình thái mới của tư bản nảy sinh trong quá trình lưu thông và tác động đến chu chuyển của tư bản.

Marx quan niệm: tư bản cố định là bộ phận tư bản mà giá trị của nó chỉ gia nhập dần dần, từng phần một vào sản phẩm trong khi giá trị sử dụng giữ nguyên trạng thái ban đầu. Bộ phận này chỉ lưu thông giá trị, không lưu thông giá trị sử dụng của mình. Tức là giá trị sử dụng của nó không gia nhập vào sản phẩm. „Việc chuyển giá trị đó được đo bằng khoảng thời gian hoạt động trung bình của tư liệu lao động kể từ lúc nó gia nhập quá trình sản xuất cho đến khi nó hoàn toàn bị hao mòn không còn dùng được nữa, và cần được thay thế bằng một tư liệu khác cùng loại, nghĩa là cần được tái sản xuất ra”. Tư bản cố định bao gồm: máy móc, nhà xưởng, tư liệu lao động.

Tư bản lưu động là bộ phận tư bản mà giá trị của nó gia nhập toàn bộ vào sản phẩm. Vì vậy từ trong lưu thông nó quay trở về toàn bộ thông qua bán sản phẩm và lại có thể ứng ra lần nữa. Tư bản lưu động là tất cả những yếu tố cấu thành vật chất khác (ngoài tư bản cố định) của tư bản ứng ra trong quá trình sản xuất. Tư bản lưu động gồm: các đối tượng lao động (nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm...), sức lao động.

Trong việc phân chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động, Marx lưu ý rằng: trong sản xuất tư bản chủ nghĩa „một vật hoạt động với tư cách là tư liệu lao động thì mới trở thành tư bản cố định. Nếu những tính vật chất của nó khiến cho nó còn có thể làm chức năng khác ngoài chức năng tư liệu lao động thì nó sẽ là tư bản cố định hay không phải là tư bản cố định tùy theo những chức năng khác nhau của nó. Súc vật dùng làm súc vật cày kéo là tư bản cố định; súc vật nuôi béo để lấy thịt lại là nguyên liệu, nguyên liệu đó cuối cùng sẽ đi vào lưu thông với tư cách là sản phẩm, do đó nó không phải là tư bản cố định, mà là tư bản lưu động”(21) Hoặc: „Một chiếc máy với tư cách là sản phẩm, do đó, với tư cách là hàng hóa của người chế tạo máy, thì đó là tư bản hàng hóa của người này. Chỉ khi nào nó ở trong tay người mua nó, trong tay nhà tư bản dùng nó một cách sản xuất, thì nó mới trở thành tư bản cố định”.

Như vậy, „tính quy định của các hình thái tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ bắt nguồn từ những sự khác nhau trong chu chuyển của giá trị tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất, tức là của tư bản sản xuất”. Và: „Chỉ có tư bản sản xuất mới có thể phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động”. Còn tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa không có sự đối lập đó. Chúng là tư bản lưu thông đối lập với tư bản sản xuất chứ không phải là tư bản cố định đối lập với tư bản lưu động. Chúng chỉ có thể trở thành tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định khi chúng chuyển hóa thành những yếu tố lưu động của sản xuất.

Xuất phát từ cách chia tư bản cố định và tư bản lưu động căn cứ vào sự khác nhau trong chu chuyển giá trị của các bộ phận của tư bản sản xuất, Marx đã phân tích và đánh giá các học thuyết về tư bản cố định và tư bản lưu động của Quesnay, A.Smith và Ricardo. Quesnay chưa có khái niệm về tư bản cố định và tư bản lưu động. Ở ông sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động biểu hiện thành sự khác nhau giữa „những khoản ứng trước lúc ban đầu” và „những khoản ứng trước hàng năm”. Với „những khoản ứng trước lúc ban đầu” thời gian chu chuyển là trên một năm (ví dụ: 10 năm). Với „những khoản ứng trước hàng năm” thời gian chu chuyển là một năm. Sự khác nhau giữa 2 loại „những khoản ứng trước” này chỉ xuất hiện khi tiền ứng trước được chuyển hóa thành những yếu tố của tư bản sản xuất, ở đây là tư bản sản xuất trong nông nghiệp. Quesnay đặt „những khoản ứng trước” để sản xuất đối diện với tiền và hàng hóa. Trong „những khoản ứng trước” của Quesnay không có tiền tệ và hàng hóa. Marx nhận xét: „...sự khác nhau giữa hai yếu tố ấy của tư bản sản xuất được Quesnay quy một cách đúng đắn thành sự khác nhau trong những phương thức lưu thông mà chúng gia nhập vào giá trị của thành phẩm, do đó thành sự khác nhau trong phương thức lưu thông của giá trị của chúng cùng với giá trị của sản phẩm, và vì vậy, thành sự khác nhau trong phương thức hoàn lại chúng hay tái sản xuất ra chúng, hơn nữa giá trị của một yếu tố thì được thay thế toàn bộ hàng năm, còn giá trị của yếu tố khác thì được thay thế từng phần một trong những thời gian dài hơn”.

Quesnay đã „truy tìm những sự khác nhau này từ bản thân quá trình tái sản xuất và từ các quy luật tất yếu của quá trình tái sản xuất. Muốn cho quá trình này diễn ra không ngừng thì giá trị của sản phẩm sản xuất ra hàng năm phải hoàn lại toàn bộ giá trị của những khoản ứng trước hàng năm, trong lúc đó thì giá trị của tư bản cố định (Anlagekapital) phải được hoàn lại từng phần một, thành thử chỉ trong thời gian nhiều năm, ví dụ trong mười năm), thì giá trị đó mới được hoàn lại toàn bộ và do đó được tái sản xuất ra toàn bộ (được hoàn lại bằng những đơn vị mới cùng loại”.

Do có những nhận thức đúng về „những khoản ứng trước” nên Quesnay đã có được những phân tích đúng về tái sản xuất biểu hiện trong Biểu kinh tế.

Trong việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động, A.Smith hơn Quesnay ở chỗ ông không giới hạn những phạm trù này trong hình thái tư bản của người fermier, mà ông mở rộng những phạm trù này ra mọi hình thái của tư bản sản xuất nói chung, ông đã đem lại cho những phạm trù này tính chất phổ biến. Về cách thức và nội dung phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động thì theo Marx, A.Smith „thua xa Quesnay”. A.Smith phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động trên cơ sở tư bản lưu thông hay không lưu thông chứ không phải trên cơ sở thời gian chu chuyển. A.Smith đã đồng nhất tư bản lưu động với tư bản lưu thông, tức là đồng nhất tư bản lưu động với „giá trị tư bản dưới những hình thái của nó thuộc quá trình lưu thông (tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ)”. Ví dụ: Smith cho rằng „tư bản thương nhân thì toàn là tư bản lưu động”. Ở A.Smith sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động bị lẫn lộn với sự khác nhau giữa tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa, giữa tư bản sản xuất và tư bản tiền tệ.

D.Ricardo với quan niệm cho rằng tư bản lưu động bằng tư bản chi cho lao động đã đồng nhất tư bản lưu động với tư bản khả biến (Ricardo không có khái niệm tư bản khả biến. Ông chỉ đề cập đến nội dung của khái niệm này khi nghiên cứu tư bản lưu động). Chính vì sự lẫn lộn này Ricardo đã không phát triển được lý luận tư bản và lý luận tái sản xuất.

7.4.5. Lý luận về tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội

Theo Marx, tổng tư bản xã hội là tổng số các tư bản cá biệt trong đó sự vận động của các tư bản cá biệt vừa là vận động cá biệt của chúng vừa đồng thời là một khâu cấu thành tất yếu sự vận động của tổng tư bản. Như vậy muốn thấy quá trình tái sản xuất của tổng tư bản xã hội diễn ra như thế nào thì cần xét sản phẩm hàng hóa mà xã hội cung cấp trong một năm (tổng sản phẩm xã hội). Sản phẩm hàng năm (tổng sản phẩm xã hội) bao gồm những bộ phận của sản phẩm xã hội thay thế tư bản (dành cho tái sản xuất tổng tư bản xã hội) và những bộ phận dành cho tiêu dùng của công nhân và các nhà tư bản. Do vậy sản phẩm hàng năm gồm tất cả các bộ phận sản phẩm cho tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Việc nghiên cứu tái sản xuất của tổng tư bản xã hội cần thiết phải tính đến việc bù lại sản phẩm hàng năm cả về giá trị và hiện vật, tính đến việc lưu thông giá trị thặng dư, tính đến cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Marx viết: „Quá trình sản xuất trực tiếp của tư bản là quá trình lao động và quá trình làm tăng thêm giá trị của tư bản, nghĩa là một quá trình mà kết quả là sản phẩm hàng hóa và động cơ quyết định của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư... Quá trình tái sản xuất của tư bản bao gồm cả quá trình sản xuất trực tiếp đó lẫn cả hai giai đoạn của quá trình lưu thông...,nghĩa là bao gồm toàn bộ vòng tuần hoàn,...tuần hoàn này với tư cách là một quá trình chu kỳ...hình thành nên sự chu chuyển của tư bản”. „Tuần hoàn của những tư bản cá biệt trong sự thống nhất của chúng thành tư bản xã hội...thì không những bao gồm lưu thông của tư bản mà còn bao gồm cả lưu thông chung của hàng hóa nữa”. „Lưu thông của tư bản hàng hóa bao hàm cả lưu thông giá trị thặng dư”.

Trong ba loại tuần hoàn của tư bản, Marx thấy: „Trong những tuần hoàn T-H...Sx...H'-T' và Sx...H'-T'-H...Sx thì điểm xuất phát và điểm cuối cùng là sự vận động của tư bản. Tất nhiên, sự vận động này thật ra cũng bao hàm cả sự tiêu dùng nữa, vì hàng hóa, tức là sản phẩm, nhất định phải được bán đi. Nhưng nếu giả định hàng hóa đã bán được rồi, thì đối với sự vận động của tư bản cá biệt, hàng hóa đó sau này sẽ ra sao, điều đó cũng không quan trọng”. Đối với các tư bản cá biệt, khi bán sản phẩm hàng hóa thì có thể chuyển hóa những bộ phận cấu thành tư bản của nhà tư bản cá biệt thành tiền, sau đó chuyển hóa (trở lại) những bộ phận cấu thành đó thành tư bản sản xuất bằng cách mua những yếu tố sản xuất trên thị trường hàng hóa. Đối với tổng tư bản xã hội thì lại khác. Tức là ở những tuần hoàn tư bản cá biệt hàng hóa không biểu hiện được sau khi được bán đi rồi thì tiếp tục được lưu thông ra sao, tiếp tục được hoàn lại như thế nào về giá trị và hiện vật.

„Trái lại, trong sự vận động H'...H', người ta có thể thấy được những điều kiện của tái sản xuất xã hội chính là do chỗ phải chứng minh xem mỗi một bộ phận giá trị của tổng sản phẩm H' đó sẽ ra sao. Ở đây, tổng quá trình tái sản xuất bao gồm cả quá trình tiêu dùng do lưu thông làm môi giới, lẫn bản thân quá trình tái sản xuất ra tư bản”.

T-H...Sx...H'

Trong lưu thông H'-{ tiêu dùng đóng một vai trò nhất
t-h

định vì điểm xuất phát $H' = H + h$, tức là tư bản hàng hóa, bao hàm cả giá trị tư bản bất biến lẫn tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Vận động của tư bản hàng hóa bao gồm cả tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Do đó, Marx lấy tư bản hàng hóa làm căn cứ xuất phát để nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội. Ông đặt vấn đề phải xem xét quá trình tái sản xuất về mặt hoàn lại giá trị và về mặt thay thế hình thức hiện vật của các bộ phận cấu thành của H'. Vấn đề đặt ra ở đây là: „Tư bản tiêu dùng trong sản xuất được hoàn lại như thế nào về mặt giá trị từ trong số sản phẩm

hàng năm, và quá trình hoàn lại đó quỵện chặt như thế nào với việc nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công”.

Lý luận tái sản xuất của tổng tư bản xã hội của Marx dựa trên hai nguyên lý:

1-Toàn bộ sản phẩm xã hội chia thành hai khu vực lớn: tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng. Nền sản xuất xã hội chia thành hai ngành lớn ứng với hai khu vực : một ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất, một ngành sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Trong mỗi khu vực tư bản chia thành hai bộ phận: 1-Tư bản khả biến(v). Tư bản này về mặt giá trị thì bằng giá trị của sức lao động xã hội dùng trong ngành sản xuất đó (bằng tổng số tiền công trả cho sức lao động đó; về mặt hiện vật thì tư bản này gồm sức lao động đang hoạt động trong ngành đó, tức là lao động sống mà giá trị tư bản đó đang vận dụng. 2-Tư bản bất biến, tức là giá trị của những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất trong ngành đó. Về hiện vật, tư bản này biểu hiện thành tư bản cố định (máy móc, công cụ lao động, nhà xưởng, súc vật cày kéo...) và tư bản bất biến lưu động (nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm...)

2- Giá trị của tổng sản phẩm hàng năm trong mỗi khu vực phân giải thành: $c+v+m$

Marx đưa ra 6 giả định-những giả định này làm đơn giản hóa việc tính toán nhưng không làm sai lệch bản chất của vấn đề đang nghiên cứu. Đó là:

1/-Tái sản xuất tư bản xã hội được nghiên cứu trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thuần túy, trong xã hội chỉ có mối quan hệ kinh tế giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.

2/-Giá trị của tư bản cố định được chuyển hết vào giá trị của sản phẩm trong một năm.

3/-Giá cả = giá trị.

4/-Tỷ suất giá trị thặng dư = 100%.

5/-Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong mỗi khu vực không đổi (lưu ý: c/v không đổi không có nghĩa là c/v của cả hai khu vực bằng nhau).

6/-Không xét đến vấn đề ngoại thương.

7.4.5.1 Tái sản xuất giản đơn

Marx nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, tức là tái sản xuất theo quy mô như cũ, trong điều kiện nhà tư bản dùng toàn bộ giá trị thặng dư cho tiêu dùng cá nhân.

Ký hiệu tư bản bất biến là c; tư bản khả biến là v; giá trị thặng dư là m.

Giả sử tư bản ở hai khu vực của nền sản xuất xã hội như sau:

Theo Marx những con số có thể tính theo đơn vị là triệu mác, phrăng hay pao xtéc-linh. Marx tính theo pao xtéc-linh (viết tắt là p.xt.)

Khu vực I : $4000c + 1000v + 1000m = 6000$ sản phẩm hàng hóa tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất.

Khu vực II: $2000c + 500v + 500m = 3000$ sản phẩm hàng hóa tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng.

Giá trị tổng sản phẩm = 9000

Ở khu vực II: 500v (tiền công của công nhân) và 500m (giá trị thặng dư của nhà tư bản) phải được chi vào tư liệu tiêu dùng và đang tồn tạo dưới dạng tư liệu tiêu dùng nên được thực hiện trong nội bộ khu vực II. Còn 2000c cần được chi vào tư liệu sản xuất nhưng đang tồn tại dưới dạng tư liệu tiêu dùng, do đó chúng cần được trao đổi với khu vực I.

Ở khu vực I: 4000c tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất nên được thực hiện trong nội bộ khu vực I thông qua sự trao đổi lẫn cho nhau của các nhà tư bản khu vực I. Còn 1000v (tiền công của công nhân) và 1000m (giá trị thặng dư của nhà tư bản) cần được chi vào tư liệu tiêu dùng nhưng lại đang tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất, do đó chúng cần được trao đổi với khu vực II.

Như vậy sự trao đổi lớn giữa hai khu vực là: $(1000v + 1000m)I$ dưới hình thái tư liệu sản xuất trao đổi với $(2000c)II$ dưới hình thái tư liệu tiêu dùng. Sự trao đổi này được thực hiện là nhờ lưu thông tiền tệ. Sự lưu thông tiền tệ này liên quan đến tư bản khả biến. Ở đây cần phải nói rõ thêm về hình thái tiền tệ của tư bản khả biến. Marx viết: „Trong tất cả các ngành sản xuất hoạt động song song và đồng thời với nhau trong phạm vi toàn xã hội, -dù những ngành đó là thuộc khu vực I hay khu vực II cũng vậy, -tư bản khả biến đều phải được ứng ra dưới hình thái tiền. Nhà tư bản mua sức lao động trước khi nó đi vào quá trình sản xuất, nhưng chỉ trả tiền cho nó theo những thời hạn đã thỏa thuận, sau khi nó đã được chi dùng trong việc sản xuất ra giá trị sử dụng”. Như vậy, bộ phận giá trị sản phẩm đại biểu cho tư bản khả biến cũng thuộc về nhà tư bản. Việc bán hàng hóa sẽ hoàn lại cho nhà tư bản số tư bản khả biến dưới dạng tiền tệ mà nhà tư bản có thể đem ứng ra lần nữa để mua sức lao động. V(tư bản khả biến) trong khu vực I đang ở dạng tư liệu sản xuất là thuộc về nhà tư bản. Nhà tư bản sau khi bán v ở dạng tư liệu sản xuất sẽ có tiền để ứng ra mua sức lao động cho chu trình sản xuất sau. Còn v ở dạng tiền đã được nhà tư bản ứng ra trả cho công nhân trước đó. (Vậy thực chất số tiền giúp cho sự trao đổi giữa hai khu vực chính là tiền nhà tư bản ứng trước để mua sức lao động).

Trong ví dụ trên, ở khu vực I, nhà tư bản tổng thể đã trả cho công nhân ví dụ là 1000 p.xt. = 1000v về cái bộ phận giá trị sản phẩm khu vực I đã tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà công nhân đã sản xuất ra. Công nhân dùng 1000 p.xt. mua vật phẩm tiêu dùng với giá trị tương đương ở khu vực II. Các nhà tư bản khu vực II dùng 1000 p.xt. do công nhân trả để mua tư liệu sản xuất ở khu vực I có giá trị 1000. Như vậy „đối với những nhà tư bản ở khu vực I, giá trị tư bản khả biến = 1000v, trước kia tồn tại với tư cách là một bộ phận sản phẩm của họ dưới hình thái hiện vật là những tư liệu sản xuất, lại được chuyển hóa trở lại thành tiền và bây giờ trong tay những nhà tư bản khu vực I, chúng lại có thể làm trở lại chức năng tư bản tiền tệ là tư bản sẽ được chuyển hóa thành sức lao động, nghĩa là thành yếu tố cần bản nhất của tư bản sản xuất. Chính bằng con đường ấy, do việc thực hiện một bộ phận của tư bản hàng hóa của họ, mà tư bản khả biến chạy trở về tay các nhà tư bản khu vực I dưới hình thái tiền”.

Như vậy (1000v)I đã được trao đổi với (1000c)II. Nguồn gốc số tiền cần thiết để đổi 1000v của khu vực I lấy 1000c của khu vực II là do tư bản khả biến của khu vực I được ứng trước dưới dạng tiền.

Bây giờ còn (1000m)I trao đổi với (1000c)II. Số tiền cần thiết cho sự trao đổi này có thể được ứng ra bằng nhiều cách khác nhau. Trong thực tế, lưu thông này bao hàm những hành vi riêng lẻ mua vào và bán ra của các nhà tư bản ở cả hai khu vực. Hoặc một nhà tư bản khu vực II có thể dùng một phần tư bản tiền tệ tồn tại bên cạnh tư bản sản xuất của anh ta để mua tư liệu sản xuất của các nhà tư bản khu vực I. Hoặc một nhà tư bản ở khu vực I lấy trong quỹ dành cho chi tiêu cá nhân, chứ không phải dành làm tư bản, để mua những vật phẩm tiêu dùng của khu vực II. Tức là trong mọi trường hợp, đều giả định là những nhà tư bản buộc phải có **những dự trữ tiền** nào đó bên cạnh tư bản sản xuất. Ở đây giả định nhà tư bản khu vực II ứng một nửa số tiền mua tư liệu sản xuất thay thế, còn một nửa do nhà tư bản khu vực I chi ra mua tư liệu tiêu dùng (tỷ lệ ứng không quan trọng với mục đích ở đây). Có thể diễn giải cụ thể như sau:

Khu vực I ký hiệu là KVI, khu vực II ký hiệu là KVII, tư liệu sản xuất ký hiệu là TLSx, vật phẩm tiêu dùng ký hiệu là TLTd

(1000m)I trao đổi với (1000c)II

1/ Các nhà tư bản khu vực II ứng 500 p.xt. để mua tư liệu sản xuất ở khu vực I, như vậy:

KVI có: $500 \text{ TLSx(I}m) + 500 \text{ (KVII trả)}$

KVII có: $500 \text{ TLSx(Im)} + 1000 \text{ TLTd (IIc)}$

2/ Các nhà tư bản khu vực I ứng 500 p.xt. để mua tư liệu tiêu dùng ở khu vực II, như vậy:

KVI có: $500 \text{ TLSx(Im)} + 500 \text{ TLTd(IIc)} + 500(\text{KVII trả})$

KVII có: $500 \text{ TLSx(Im)} + 500 \text{ TLTd(IIc)} + 500(\text{KVI trả})$

3/ Các nhà tư bản khu vực II dùng 500 do KVI trả để mua TLSx như vậy:

KVI có: $500 \text{ TLTd (IIc)} + 500 (\text{KVII trả}) + 500 (\text{KVII trả})$

KVII có: $1000 \text{ TLSx (Im)} + 500 \text{ TLTd (IIc)}$

4/ Các nhà tư bản khu vực I dùng 500 do KVII trả để mua TLTd, như vậy:

KVI có: $1000 \text{ TLTd (IIc)} + 500 (\text{KVII trả})$

KVII có: $1000 \text{ TLSx} + 500 (\text{KVI trả})$

Tổng cộng lại giữa hai khu vực có một sự trao đổi hàng hóa trị giá 4000 p.xt. và một lưu thông tiền tệ là 2000 p.xt. Điều quan trọng là KVII, ngoài việc đã thay thế được ở dạng hiện vật toàn bộ tư bản bất biến của mình đã thu hồi được 500 p.xt. nó đã ứng vào lưu thông để mua TLSx. Tương tự như vậy, KVI, ngoài việc đã thực hiện toàn bộ giá trị thặng dư của mình thành vật phẩm tiêu dùng thì cũng đã thu hồi được 500 p.xt. ứng ra trước đó để mua TLTd. Tư bản khả biến ứng ra trong KVI dưới hình thái tiền để trả cho sức lao động quay trở về những nhà tư bản ở KVI bằng cách : công nhân mua TLTd của những nhà tư bản ở KVII, các nhà tư bản ở KVII dùng tiền đó để mua TLSx ở KVI.

Marx rút ra điều kiện cơ bản trong tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa là:

$$\mathbf{I(v+m) = IIc}$$

Nghĩa là: Tổng số giá trị $(v+m)$ của tư bản hàng hóa của KVI phải bằng tư bản bất biến của KVII. Hay: Tổng khối lượng hàng hóa TLSx mới được sản xuất ra trong năm của KVI phải bù đắp được TLSx đã tiêu dùng trong năm của KVII.

Giá trị sản phẩm ở KVI được sản xuất ra trong năm $I(v+m)$ bằng giá trị tư bản bất biến của KVII tái hiện ra dưới hình thái tư liệu tiêu dùng ở khu vực II, như vậy „chúng có thể trao đổi lẫn nhau và thay thế lẫn nhau in natura”.

Trên cơ sở đó Marx đưa ra hai sự khái quát khác về điều kiện của tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa, đó là:

$$\text{II}(\text{c}+\text{v}+\text{m}) = \text{I}(\text{v}+\text{m}) + \text{II}(\text{v}+\text{m})$$

Nghĩa là: Tổng giá trị của những vật phẩm TLTD sản xuất ra trong năm ở khu vực II bằng tổng giá trị của số sản phẩm mới được sản xuất ra trong năm của cả hai khu vực.

$$\text{Và: } \text{I}(\text{c}+\text{v}+\text{m}) = \text{Ic} + \text{IIc}$$

Nghĩa là: Tổng giá trị của những TLSx được sản xuất ra trong năm của KVI bằng tổng số giá trị tư bản bất biến tái hiện trong tổng sản phẩm xã hội.

Marx đã chỉ ra khả năng khủng hoảng sản xuất thừa trong chính tái sản xuất giản đơn: „Một khi đã xoá bỏ hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất thì vấn đề sẽ quy lại là: đại lượng của bộ phận tư bản cố định đang chết dần, và vì vậy cần được thay thế in natura (ở đây là nói tư bản dùng để sản xuất vật phẩm tiêu dùng) thì mỗi năm một thay đổi. Nếu trong một năm nào đó, bộ phận này rất lớn (vượt quá mức tử vong trung bình, cũng như trong trường hợp đối với con người) thì năm sau, chắc chắn nó sẽ nhỏ hơn nhiều. Nếu giả định những điều kiện khác không thay đổi, thì khối lượng nguyên liệu, bán thành phẩm và vật liệu phụ cần thiết cho việc sản xuất vật phẩm tiêu dùng trong năm cũng không vì thế mà giảm đi; do đó tổng số các tư liệu sản xuất được sản xuất ra trong trường hợp này thì phải tăng lên và trong trường hợp kia lại phải giảm đi. Người ta chỉ có thể ngăn chặn những sự dao động này bằng một sự sản xuất thừa tương đối thường xuyên; một mặt, cần phải sản xuất ra một số lượng nhất định tư bản cố định nhiều hơn số trực tiếp cần đến; mặt khác, cần phải có một dự trữ nguyên liệu v.v. vượt quá những nhu cầu trực tiếp trong năm (điểm này đặc biệt cần thiết đối với tư liệu sinh hoạt). Một sự sản xuất thừa như vậy có ý nghĩa như là sự kiểm soát của xã hội đối với những tư liệu vật chất của việc tái sản xuất ra bản thân nó. Nhưng trong khuôn khổ xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất thừa là một trong những yếu tố vô chính phủ chung”.

7.4.5.2 Tái sản xuất mở rộng

Muốn có tái sản xuất mở rộng nhà tư bản cần tăng thêm tư liệu sản xuất, thuê thêm công nhân, tức là cần biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm.

Lấy sơ đồ tái sản xuất giản đơn ở trên, giả định một nửa giá trị thặng dư của khu vực I (500) được tích lũy lại. Như vậy $(1000\text{v} + 500\text{m})\text{I}$ cần được thay thế, trao đổi với 1500 IIc.

Vậy lẽ ra là 2000 $\text{I}(\text{v}+\text{m})$ thì chỉ có 1500, tức là $(1000\text{v} + 500\text{m})\text{I}$ là có thể trao đổi với 2000 IIc. Do đó 500 IIc không thể chuyển hóa từ hình thái hàng hóa thành

tư bản sản xuất của khu vực II được. Ở khu vực II sẽ có sản xuất thừa với quy mô đúng bằng quy mô của sự mở rộng sản xuất ở khu vực I. Nhưng vấn đề ở đây là cần sắp xếp để nhằm mục đích có tích lũy.

Sơ đồ tái sản xuất giản đơn là :

$$\text{KVI: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000$$

$$\text{KVII: } 2000c + 500v + 500m = 3000$$

Tổng cộng: 9000

Vậy sơ đồ xuất phát của tái sản xuất với quy mô mở rộng sẽ là:

$$\text{KVI: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000$$

$$\text{KVII: } 1500c + 750v + 750m = 3000$$

Tổng cộng: 9000

(Chú ý : Không giống như ở tái sản xuất giản đơn, lúc này c/v của khu vực I là 4/1, của khu vực II là 2/1).

Sự thay thế $(1000v + 500m)I = 1500IIc$ là một quá trình tái sản xuất giản đơn, đã được giải thích khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn.

Còn với 500 Im thì 400 chuyển hóa thành tư bản bất biến $(400Ic)$ và 100 chuyển hóa thành tư bản khả biến $(100Iv)$. 400Ic được trao đổi trong nội bộ khu vực I.

Như vậy khu vực I có: $4400c + 1000v + 100m$ (100m này phải chuyển hóa thành 100v).

Khu vực II, nhằm mục đích tích lũy, mua của khu vực I số 100Im ở dạng tư liệu sản xuất. 100Im chuyển thành 100IIc. Số tiền 100 khu vực II trả cho khu vực I để mua 100Im là hình thái tiền của tư bản khả biến phụ thêm của khu vực I

Lúc này khu vực I có một tư bản là: **$4400c + 1100v = 5500$** . Trong 1100v thì 1000v ở dạng tư liệu sản xuất nhưng sẽ được ứng bằng tiền (đã giải thích ở phần tái sản xuất giản đơn), 100v ở dạng tiền.

Khu vực II có 1600c. Muốn sử dụng số 1600c này (tức là muốn sử dụng thêm 100c) thì khu vực II cần ứng thêm 50v bằng tiền để mua thêm sức lao động. (c/v của khu vực II là 2/1). Lúc này tư bản khả biến của khu vực II là 800. Số tăng của tư bản bất biến và tư bản khả biến ở khu vực II tổng cộng là 150 lấy ở giá trị thặng dư của nó (IIIm).

Vậy khu vực II có: **$1600c + 800v + 600m(\text{quỹ tiêu dùng}) = 3000$**

Số 150m dưới hình thái tư liệu tiêu dùng được chuyển hóa thành (100c + 50v)II được tiêu dùng như sau: 100 do công nhân khu vực I tiêu dùng (100Iv), 50 được công nhân khu vực II tiêu dùng (50IIv). Nghĩa là khi sản xuất theo quy mô mở rộng bắt đầu thì số 100 tư bản khả biến của khu vực I sẽ thông qua sự tiêu dùng của công nhân ở khu vực I mà trở về khu vực II, và 100m của khu vực II dưới hình thái dự trữ hàng hóa được chuyển sang cho khu vực I. Còn 50 dưới hình thái dự trữ hàng hóa được chuyển cho công nhân ở khu vực II.

Sự sắp xếp toàn bộ sản phẩm đã thay đổi nhằm mục đích tích lũy là như sau:

$$\text{I. } 4400c + 1100v + 500 \text{ quỹ tiêu dùng} = 6000$$

$$\text{II. } 1600c + 800v + 600 \text{ quỹ tiêu dùng} = 3000$$

Tổng cộng: 9000

Lúc này tư bản là:

$$\text{I. } 4400c + 1100v \text{ (tiền)} = 5500$$

$$\text{II. } 1600c + 800v \text{ (tiền)} = 2400$$

Tổng cộng: 7900

Trong khi sản xuất bắt đầu với tư bản là:

$$\text{I. } 4000c + 1000v = 5000$$

$$\text{II. } 1500c + 750v = 2250$$

Tổng cộng: 7250

Với một tư bản đã tăng lên 650, sau một năm sản xuất tổng sản phẩm xã hội sẽ là:

$$\text{I. } 4400c + 1100v + 1100m = 6600$$

$$\text{II. } 1600c + 800v + 800m = 3200$$

Tổng cộng: 9800

Giả sử tích lũy trong khu vực I tiếp tục tăng cùng tỷ lệ như cũ, tức là 1/2 giá trị thặng dư dành cho tiêu dùng, 1/2 dành cho tích lũy và mọi điều kiện khác không đổi thì „trong năm năm tái sản xuất theo quy mô mở rộng, tổng tư bản của khu vực I và khu vực II đã từ $5500c + 1750v = 7250$ tăng lên thành $8784c + 2782v = 11566$, như vậy, nó đã tăng theo tỷ lệ 100:160. Tổng giá trị thặng dư lúc đầu là 1750, nay là 2782. Giá trị thặng dư bị tiêu dùng đi lúc đầu là 500 ở khu vực I và 600 ở khu

vực II, như vậy tổng cộng là 1100; trong năm cuối cùng, nó là 732 ở khu vực I và 745 ở khu vực II, tổng cộng là 1477. Như vậy, nó đã tăng theo tỷ lệ 100:134”.

Để làm rõ hơn quá trình tái sản xuất mở rộng trong chủ nghĩa tư bản, Marx đã nghiên cứu tái sản xuất mở rộng trong trường hợp tư bản đang tăng lên. Ông giả định có một sản phẩm hàng năm là 9000 p.xt. nằm trong tay các nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái tư bản hàng hóa, với một c/v trung bình là 5/1. Tức là giả định sự phát triển mạnh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng với sự mở rộng quy mô sản xuất khá lớn. Nếu tính tròn các số lẻ thì sản phẩm hàng năm được phân chia như sau:

$$I.5000c + 1000v + 1000m = 7000$$

$$II.1430c + 285v + 285m = 2000$$

Tổng cộng: 9000

Giả sử các nhà tư bản khu vực I tích lũy 1/2 . Vậy (1000v + 500m)I phải đổi lấy 1500IIc. Nhưng ở đây IIc chỉ là 1430 nên cần thêm 70 lấy từ giá trị thặng dư. Số 70 này lấy từ 285 II_m do đó còn lại 215II_m.

Ta có: I.5000c + 500m(để tư bản hóa) + 1500(v+m) trong quỹ tiêu dùng của những nhà tư bản và công nhân.

$$II.1430c + 70m(\text{để tư bản hóa}) + 285v + 215m$$

Để vận dụng được 70m đã chuyển thành tư bản bất biến(IIc) thì cần một tư bản khả biến là $70/5 = 14$ (c/v=5/1). Vậy 14 đó phải lấy ở 215II_m, do đó còn lại 201II_m.

$$\text{Vậy ta có: } II.(1430c + 70c) + (286v + 14v) + 201m$$

Sự trao đổi giữa 1500I(v+1/2m) lấy 1500IIc thì như ta đã nói tới trong tái sản xuất giản đơn. Điều đáng chú ý ở đây là: trong tái sản xuất có tích lũy, I(v+1/2m = IIc + một phần của II_m. Như vậy:

$$I(v+m) > IIc$$

Đây là điều kiện cơ bản của tái sản xuất mở rộng, tức là cần có tích lũy ở khu vực I.

Marx viết:”Trong trường hợp sản xuất dựa trên một tư bản đang tăng lên thì I(v+m) phải bằng IIc cộng với cái bộ phận sản phẩm thặng dư mới sáp nhập thêm vào tư bản, cộng với bộ phận tư bản bất biến phụ thêm, cần thiết để mở rộng sản xuất ở khu vực II; và mức tối thiểu của sự mở rộng đó là cái mức mà nếu không có thì không thể có một sự tích lũy thực sự được, tức là không thể có một sự mở rộng sản xuất thực sự ngay trong khu vực I được”.

Marx phân tích kỹ hơn 70II_m phụ thêm. Ông thấy rằng đây là „quá trình tích lũy trực tiếp, một sự chuyển hóa một bộ phận sản phẩm thặng dư của khu vực II từ hình thái vật phẩm tiêu dùng thành hình thái tư bản bất biến. Nếu khu vực I mua 70II_m bằng 70 p.xt. tiền (dự trữ tiền cho sự chuyển hóa của giá trị thặng dư) và nếu khu vực II không dùng số tiền đó để mua 70I_m, nhưng lại tích trữ số tiền đó làm tư bản tiền tệ, thì cố nhiên là số tiền đó bao giờ cũng đại biểu cho một sản phẩm phụ thêm (tức là đại biểu cho chính sản phẩm thặng dư của khu vực II, mà nó là một bộ phận), dù rằng đó không phải là sản phẩm gia nhập sản xuất một lần nữa; nhưng trong trường hợp này, sự tích trữ tiền đó về phía khu vực II cũng sẽ đồng thời là biểu hiện của 70I_m không bán được dưới hình thái tư liệu sản xuất. Như vậy, trong khu vực I, sẽ có hiện tượng sản xuất thừa tương đối tương ứng với việc đồng thời không mở rộng tái sản xuất ở phía khu vực II”.

Có thể nói lý luận tái sản xuất là một trong những công hiến lớn nhất của Marx cho khoa học kinh tế. Ông là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế đã diễn tả được toàn bộ quá trình tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội, mô tả được quá trình tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực, ông đã diễn tả quá trình lưu thông về mặt giá trị và về mặt hiện vật, diễn tả được vai trò của tiền tệ trong tái sản xuất, chỉ ra khả năng mất cân bằng tiềm tàng của nền kinh tế trong sự trao đổi giữa hai khu vực, trong chính quá trình chuyển hóa từ hình thái hiện vật của sản phẩm sang hình thái tiền và từ hình thái tiền sang hình thái hiện vật của sản phẩm. Với ý nghĩa đó, sự phân chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực là một trong những phát kiến mang tính cách mạng của Marx.

Tư tưởng phân biệt sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng đã có ở A.Smith nhưng đến Marx thì sự phân chia này mới thể hiện rõ nét và có vai trò quan trọng trong việc phân tích tái sản xuất tư bản xã hội.

So với „Biểu kinh tế” của Quesnay mô tả quá trình tái sản xuất giản đơn ở thế kỷ XVIII – mà Marx đánh giá là „một trong những tư tưởng thiên tài nhất” cho đến thế kỷ XIX- thì lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của Marx ở trình độ cao hơn hẳn về chất.

7.4.6. Lý luận về lợi nhuận, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô

Với việc tách giá trị thặng dư thành một phạm trù độc lập, nghiên cứu giá trị thặng dư tách khỏi lợi nhuận, địa tô, lợi tức, Marx đã lý giải một cách nhất quán, phân tích sâu sắc, triệt để các vấn đề này trên cơ sở lý luận giá trị lao động. Ở các

phạm trù này Marx đã thể hiện sự vượt trội so với phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

7.4.6.1.Lợi nhuận

Marx nghiên cứu quá trình chuyển hóa của giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Trước hết ông nghiên cứu về chi phí sản xuất.

Tư bản ứng trước gồm tư bản cố định và tư bản lưu động. Chi phí sản xuất được cấu thành bởi phần tư bản cố định và tư bản lưu động thật sự được tiêu dùng cho việc sản xuất hàng hóa, giá trị của chúng thật sự được chuyển hóa thành giá trị của hàng hóa, tức là chi phí sản xuất = hao mòn của tư bản cố định + tư bản lưu động. Nó chính bằng phần giá trị của hàng hóa bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng.

Về mặt vật chất, toàn bộ tư bản ứng trước tham gia vào quá trình lao động thực tế, tham gia vào quá trình tạo ra giá trị thặng dư, mặc dù chỉ có một bộ phận của nó tham gia trực tiếp vào quá trình hình thành giá trị và làm tăng giá trị. Giá trị thặng dư được sinh ra nhờ tất cả các bộ phận của tư bản đã đầu tư chính là lợi nhuận. Như vậy, lợi nhuận là giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản ứng trước sinh ra. Nó là một hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư. Marx viết: „Giá trị thặng dư được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”.

Nếu gọi p là lợi nhuận thì công thức $w = c+v+m = k+m$ sẽ chuyển thành $w = k+p$ (k là chi phí sản xuất). Giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất+lợi nhuận.

Marx phân tích: giá trị thặng dư do tư bản khả biến sinh ra. Lợi nhuận do toàn bộ tư bản ứng trước sinh ra. Do đó phạm trù lợi nhuận đã che dấu quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận là hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư. Ở đây sự thay đổi giá trị xảy ra trong quá trình sản xuất dường như gắn với toàn bộ tư bản. Thực chất lợi nhuận, cũng giống như giá trị thặng dư, được tạo ra trong sản xuất và là lao động không được trả công của người công nhân kết tinh lại.

Ông nghiên cứu về tỷ suất lợi nhuận và xu hướng giảm xuống của nó.

Theo Marx, tỷ suất lợi nhuận là tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản: $p' = m/(c+v)$. Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào hai yếu tố: tỷ suất giá trị thặng dư và cấu thành hữu cơ của tư bản. Ông cho rằng quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống biểu hiện sự phát triển của lực lượng sản xuất gắn liền với sự phát triển của sản xuất trong xã hội tư bản. Sự tăng tương đối của tư bản bất biến so với tư bản khả biến trong khi cả tư bản bất biến và tư bản khả biến đều tăng tuyệt đối đưa

đến kết quả tất yếu là sự giảm xuống dần của tỷ suất lợi nhuận chung, tuy tỷ suất giá trị thặng dư hay mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động không thay đổi (hoặc thậm chí tăng lên). Ví dụ: cùng một tỷ suất giá trị thặng dư nhưng sẽ biểu hiện ra thành những tỷ suất lợi nhuận khác nhau tương ứng với những cấu tạo hữu cơ của tư bản khác nhau. Chẳng hạn cùng một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nếu:

$$C = 50, v = 100 \text{ thì } p' = 100/150 \approx 66\%$$

$$C = 100, v = 100 \text{ thì } p' = 100/200 = 50\%$$

$$C = 200, v = 100 \text{ thì } p' = 100/300 \approx 33\%$$

$$C = 300, v = 100 \text{ thì } p' = 100/400 = 25\%$$

Marx nêu nội dung của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống như sau: „Nếu lấy một số lượng tư bản xã hội trung bình nào đó, chẳng hạn như một tư bản 100, thì bộ phận tư bản đại biểu cho tư liệu lao động sẽ không ngừng tăng lên, còn bộ phận tư bản đại biểu cho lao động sống lại không ngừng giảm xuống. Nhưng vì tổng khối lượng lao động sống nhập vào các tư liệu sản xuất, giảm xuống tương đối so với giá trị của các tư liệu ấy, nên lao động không được trả công và phần giá trị đại biểu cho nó cũng giảm xuống tương đối với giá trị của tổng tư bản ứng trước. Hoặc là: trong tổng tư bản ứng trước, cái phần chuyển hóa thành lao động sống ngày càng nhỏ đi và vì vậy, tổng tư bản đó ngày càng thu hút ít lao động thặng dư hơn so với đại lượng của nó, dầu là trong lúc ấy, tỷ số giữa lao động không công và lao động được trả công có thể tăng lên. Như chúng ta đã nói, sự giảm xuống tương đối của tư bản khả biến và sự tăng lên tương đối của tư bản bất biến trong khi cả hai bộ phận ấy đều tăng lên tuyệt đối chỉ là một biểu hiện khác của năng suất lao động đã tăng lên”.

Marx giải thích xu hướng của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống: „Chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, cũng gây ra những tác dụng ngược lại kìm hãm, làm chậm và làm tê liệt một phần nào sự giảm xuống ấy. Những tác dụng ấy không thủ tiêu quy luật, nhưng làm giảm bớt tác dụng của quy luật. Nếu không thì điều không thể hiểu được, sẽ không phải là tại sao tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, mà ngược lại là: tại sao nó giảm xuống tương đối chậm. Như vậy là quy luật chỉ tác động như một xu hướng, mà ảnh hưởng chỉ hiện ra một cách rõ rệt trong những tình hình nhất định và trong những khoảng thời gian dài mà thôi”.

Những nguyên nhân kìm hãm quá trình giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận là: 1-Tăng mức độ bóc lột công nhân; 2-Hạ thấp tiền công; 3-Những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn; 4-Nhân khẩu thừa tương đối; 5-Ngoại thương

Marx phân tích mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm: tỷ suất lợi nhuận giảm và tích lũy tăng lên là những biểu hiện khác nhau của quá trình tăng sức sản xuất trong chủ nghĩa tư bản. Các quá trình này dẫn đến tình trạng hình thành tư bản thừa bên cạnh nhân khẩu thừa và dẫn đến sản xuất thừa. Ông đề cập đến tính tất yếu của sản xuất thừa trong chủ nghĩa tư bản. Ông viết: „Vì mục đích của tư bản không phải là thỏa mãn nhu cầu, mà là sản xuất ra lợi nhuận, và vì mục đích ấy chỉ đạt được bằng những phương pháp làm cho quy mô sản xuất quyết định khối lượng sản phẩm, chứ không phải ngược lại, nên tất nhiên luôn luôn nảy sinh tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa và một nền sản xuất không ngừng có xu hướng vượt ra ngoài những giới hạn cố hữu của nó. Và lại, vì tư bản gồm những hàng hóa, cho nên sản xuất thừa tư bản bao hàm sản xuất thừa hàng hóa”. Marx nhấn mạnh: việc phát triển sức sản xuất của xã hội để kiếm lợi nhuận là nhiệm vụ lịch sử và lý do tồn tại của tư bản. Chính vì vậy mà nó tạo ra một cách không tự giác những điều kiện vật chất của một hình thái sản xuất cao hơn. Và từ đó ông cho rằng: chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất có tính lịch sử, tương ứng với một thời kỳ phát triển nhất định của xã hội loài người.

Marx là người đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế chỉ ra giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản bằng những sự phân tích về bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ông nêu lên tính tất yếu về mặt kinh tế của sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một phương thức sản xuất khác.

7.4.6.2. Lợi nhuận thương nghiệp:

Theo Marx, vì giai đoạn lưu thông của tư bản công nghiệp là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất nên tư bản hoạt động độc lập trong quá trình lưu thông (tư bản thương nghiệp) cũng đem lại lợi nhuận bình quân hàng năm giống như tư bản sản xuất. Nó cũng tham gia vào quá trình san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình mặc dù nó không tham gia vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư trong quá trình sản xuất. Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp chuyển cho nhà tư bản thương nghiệp do việc tư bản thương nghiệp đã làm nhiệm vụ lưu thông hàng hóa để tiếp tục quá trình tái sản xuất. Ở đây là vấn đề phân phối giá trị thặng dư.

Lợi nhuận thương nghiệp có được do nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa của mình cho nhà tư bản thương nghiệp thấp hơn giá trị (giá cả sản xuất) của chúng. Do đó, nhà tư bản thương nghiệp vẫn bán hàng hóa theo đúng giá cả sản xuất của chúng (tuân theo quy luật giá trị) nhưng vẫn có lợi nhuận.

Giá trị hàng hóa = $k+p$. Khi có tư bản thương nghiệp tham gia vào sự hình thành tỷ suất lợi nhuận thì trong lợi nhuận bình quân bao hàm lợi nhuận và lợi nhuận thương nghiệp. Giá cả sản xuất của hàng hóa lúc này bằng $k+p+h$, trong đó h là lợi nhuận thương nghiệp; $p+h = \overline{p}$.

Như vậy, lợi nhuận của tư bản công nghiệp bằng số dư của giá cả sản xuất của hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó. Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp bằng số dư của giá bán của lợi nhuận của tư bản công nghiệp so với giá cả sản xuất của hàng hóa hay nói cách khác bằng số dư của giá mua hàng hóa của tư bản thương nghiệp so với giá cả sản xuất của hàng hóa.

Bước phát triển của Marx trong lý luận lợi nhuận thương nghiệp là ông đã giải thích được nguồn gốc lao động của lợi nhuận thương nghiệp, lý giải việc thu lợi nhuận thương nghiệp được thực hiện trên cơ sở quy luật giá trị.

7.4.6.3. Lợi tức:

Marx viết: „Một kẻ sở hữu tiền muốn làm cho tiền của hắn sinh sôi nảy nở ra với tư cách là tư bản sinh lợi tức, bèn đem số tiền này nhượng lại cho một người khác, ném tiền vào lưu thông và chuyển hóa tiền thành hàng hóa với tư cách là *tư bản* - với tư cách là tư bản không những đối với chính ngay người sở hữu nó, mà còn đối với cả người khác nữa. Đó là tư bản không những đối với kẻ đã đem nhượng tiền đi, mà ngay từ đầu, tiền đã được nhượng lại cho một người khác với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị có giá trị sử dụng là tạo ra giá trị thặng dư, tạo ra lợi nhuận; với tư cách là một giá trị vẫn giữ được nguyên vẹn trong vận động và sau khi đã hoàn thành chức năng của nó, thì sẽ quay trở về tay người chi nó ra ban đầu, nghĩa là về tay kẻ sở hữu tiền. Như vậy, nó chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu nó trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu nó sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên nó không phải đã được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải được đem bán đi, mà chỉ đem cho vay, chỉ được đem nhượng lại với điều kiện, một là, nó sẽ quay trở về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định, và hai là, nó sẽ quay trở về điểm đó với tư cách là tư bản đã thực hiện, nghĩa là sau khi đã thực hiện được cái giá trị sử dụng của nó, thực hiện được cái khả năng của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư”.

Như vậy, theo Marx lợi tức là một phần lợi nhuận mà các nhà tư bản hoạt động (tư bản công nghiệp hoặc tư bản thương nghiệp) trả cho nhà tư bản cho vay để được quyền sử dụng tiền của nhà tư bản cho vay này trong một thời gian nhất định. Tiền ở đây hoạt động với chức năng tư bản. Sau khi được sử dụng làm tư bản,

tiền quay trở về điểm xuất phát với chức năng ban đầu (tiền) với một giá trị tăng thêm. Giá trị tăng thêm này chính là lợi tức. Marx viết: „Phần lợi nhuận thuộc về người cho vay gọi là lợi tức”.

Về bản chất, lợi tức là giá trị thặng dư do quyền sở hữu tư bản tiền tệ mang lại. Mặc dù người sở hữu tư bản đó nằm ngoài quá trình sản xuất nhưng lợi tức được tạo ra trong sản xuất. Đối với nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay thì lợi nhuận được chia làm hai phần: lợi tức và lợi nhuận công nghiệp hoặc lợi nhuận thương nghiệp (Marx gọi hai loại lợi nhuận công nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp bằng một danh từ chung là thu nhập doanh nghiệp). Về lượng, lợi tức do mức tỷ suất lợi tức trung bình quyết định. Tỷ suất lợi tức trung bình phụ thuộc vào hai yếu tố: 1-Tỷ suất lợi tức trung bình trong những chu kỳ công nghiệp lớn; 2-Tỷ suất lợi tức trong những lĩnh vực mà tư bản cho vay dài hạn.

Tỷ suất lợi tức là tỷ số giữa số tiền trả về việc sử dụng một tư bản và bản thân tư bản đó.

Do lợi tức là một phần lợi nhuận mà nhà tư bản công nghiệp phải trả cho nhà tư bản tiền tệ nên giới hạn tối đa của lợi tức chỉ có thể là bản thân lợi nhuận. Lợi tức phụ thuộc vào lợi nhuận, do tỷ suất lợi nhuận trung bình điều tiết. Tỷ suất lợi nhuận trung bình tỷ lệ nghịch với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, tỷ suất lợi tức cũng tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của công nghiệp. Lợi tức có mức cao nhất vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Lợi tức cao thì giá chứng khoán giảm.

Marx chỉ ra phạm trù lợi tức xóa mờ quan hệ (bóc lột) giữa tư bản và lao động vì nó không đối lập với lao động làm thuê mà nó đối lập với tư bản đang hoạt động. Trong quá trình tái sản xuất, nhà tư bản tiền tệ, do nhà tư bản hoạt động đại diện, cũng tham gia vào việc bóc lột lao động làm thuê.

Marx phân tích vai trò của chế độ tín dụng trong chủ nghĩa tư bản và cho rằng nó là đòn bẩy mạnh mẽ của tích lũy tư bản và tập trung tư bản, đồng thời nó cấu thành hình thái quá độ sang một phương thức sản xuất mới.

Điều đáng chú ý ở đây là Marx đã giải thích nguồn gốc lao động của lợi tức và lột tả mối quan hệ tư bản và lao động qua phạm trù lợi tức.

7.4.6.4. Địa tô

Marx cho rằng: „Mọi địa tô đều là giá trị thặng dư, là sản phẩm của lao động thặng dư”. Đó là phần lợi nhuận mà nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp trả

cho người sở hữu ruộng đất để được kinh doanh. Nó là sự chuyển hóa của lợi nhuận siêu ngạch.

Địa tô xuất hiện trên cơ sở hai loại độc quyền: độc quyền sở hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất trong chủ nghĩa tư bản.

Marx đề cập đến vấn đề địa tô chênh lệch với giả định: những sản phẩm của ruộng đất và hàm mô đều được bán theo giá cả sản xuất ($= \text{chi phí sản xuất} + \overline{p}$)

Trong nông nghiệp có một số lượng giới hạn những vùng đất đai có những ưu thế tự nhiên (độ màu mỡ của đất, thác nước...) thuộc về một số lượng giới hạn những người chủ đất và được một số giới hạn những nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp sử dụng. Ở những vùng đó, so với tư bản cùng sản xuất một loại hàng hóa, sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch, tức là lợi nhuận cao hơn lợi nhuận bình quân của hàng hóa cùng loại. Lợi nhuận siêu ngạch được nảy sinh do có sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận cá biệt và tỷ suất lợi nhuận chung. Lợi nhuận siêu ngạch bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt (của những người ở những điều kiện thuận lợi hơn) với giá cả sản xuất chung. Lợi nhuận siêu ngạch này không phải do tư bản mang lại, mà là kết quả của việc tư bản sử dụng một lực lượng tự nhiên có thể độc chiếm và thực tế đã bị độc chiếm. Trong điều kiện đó thì lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô. 1- Đó là địa tô chênh lệch vì nó không gia nhập như một yếu tố quyết định vào giá cả sản xuất chung của hàng hóa mà lại giá định đã có giá cả sản xuất chung ấy. Địa tô này bao giờ cũng là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của một tư bản cá biệt sử dụng lực lượng tự nhiên bị độc chiếm ấy với giá cả sản xuất chung của tư bản bỏ vào lĩnh vực sản xuất đó. 2- Loại địa tô này xuất hiện không phải do sức sản xuất của tư bản đã sử dụng, hoặc của lao động do tư bản ấy chiếm hữu đã tăng lên tuyệt đối, mà là kết quả của sức sản xuất tương đối lớn hơn của một số tư bản cá biệt đầu tư vào một lĩnh vực sản xuất so với những khoản đầu tư không được hưởng những điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi để tăng sức sản xuất. 3- Lực lượng tự nhiên ấy không phải là nguồn sinh ra lợi nhuận siêu ngạch mà chỉ là cơ sở tự nhiên của lợi nhuận siêu ngạch vì nó là cơ sở tự nhiên của một sức sản xuất đặc biệt cao của lao động. 4- Quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân tạo ra lợi nhuận siêu ngạch mà là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô, tức là nguyên nhân làm cho chủ đất (hoặc chủ vùng) có ưu thế tự nhiên chiếm đoạt được phần lợi nhuận siêu ngạch đó. 5- Giá cả mà chủ đất thu được (nếu ông ta muốn bán) không gia nhập trực tiếp vào giá cả sản xuất của hàng hóa, mặc dù nó gia nhập vào những chi phí sản xuất cá biệt của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp vì địa tô phát sinh từ giá cả sản xuất được điều tiết một cách độc lập của những hàng hóa cùng loại. Bản thân đất và

ưu thế tự nhiên không có giá trị. Giá cả của nó chỉ đơn giản phản ánh số lợi nhuận siêu ngạch bị chiếm đoạt và được tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Marx phân biệt hai loại địa tô chênh lệch: -Địa tô chênh lệch I - Địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được ở một số lượng có hạn những vùng đất có ưu thế về độ phì nhiêu và ở một số lượng có hạn những vùng đất có ưu thế về vị trí địa lý

Địa tô chênh lệch II là loại địa tô thu được trên cơ sở thâm canh tư bản chủ nghĩa trên những mảnh đất khác nhau có cùng diện tích. Thâm canh là sự tích tụ tư bản trên cùng một thửa đất, tư bản làm tăng độ màu mỡ của đất, hoặc mở rộng đường xá làm cho đất trở thành có vị trí thuận lợi... Ở địa tô chênh lệch II, ngoài sự khác nhau về độ phì nhiêu tự nhiên của đất còn cộng thêm sự khác nhau trong phân phối tư bản. Điểm xuất phát của địa tô chênh lệch II là địa tô chênh lệch I.

Địa tô chênh lệch xuất hiện trên cơ sở độc quyền kinh doanh trong nông nghiệp.

Marx cho rằng giá cả sản xuất trên loại đất xấu nhất không đem lại địa tô chênh lệch là giá cả thị trường có tác dụng điều tiết.

Điểm khác biệt lớn của Marx so với các nhà kinh tế trước Marx là ông đã đề cập đến phạm trù địa tô tuyệt đối trong khi các nhà kinh tế trước Marx không ai đề cập đến vấn đề này. Có thể là do để hiểu được phạm trù này cần thiết phải biết đến những khái niệm trung gian như: tư bản bất biến, tư bản khả biến, cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Địa tô tuyệt đối là địa tô được sinh ra do hai điều kiện: 1-Độc quyền tư hữu về ruộng đất; 2-Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội trung bình. Trình độ phát triển của nông nghiệp thấp hơn của công nghiệp. Với một tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, những tư bản có độ lớn ngang nhau trong các ngành sản xuất khác nhau, tùy theo cấu tạo hữu cơ khác nhau của chúng, sẽ mang lại những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau. Trong công nghiệp, những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau ấy sẽ san thành lợi nhuận bình quân. Nhưng trong nông nghiệp, độc quyền sở hữu ruộng đất cản trở việc san bằng ấy đối với tư bản kinh doanh nông nghiệp và chiếm lấy một phần giá trị thặng dư. Trong trường hợp này, địa tô là một bộ phận giá trị của hàng hóa, đúng hơn là một bộ phận của giá trị thặng dư trong hàng hóa. Bộ phận này bị chủ đất lấy từ tư bản kinh doanh nông nghiệp. Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội trung bình, trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, giá trị của sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá cả sản xuất của chúng.

Lúc này sản phẩm nông nghiệp được bán theo giá trị của chúng cao hơn giá cả sản xuất của xã hội. Lợi nhuận siêu ngạch này chuyển hóa thành địa tô tuyệt đối

Như vậy, địa tô tuyệt đối là một phần giá trị thặng dư trong nông nghiệp bị chủ đất chiếm đoạt. Nó xuất hiện do giá trị của hàng hóa trong nông nghiệp cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Sản phẩm nông nghiệp được bán theo giá độc quyền do độc quyền trong sở hữu ruộng đất.

Marx đã giải quyết vấn đề địa tô trên cơ sở lý luận giá trị lao động triệt để hơn phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển.

Marx được coi là nhà tư tưởng kinh tế lớn nhất của thế kỷ XIX, là một trong những nhà tư tưởng kinh tế lớn nhất trong lịch sử tư tưởng kinh tế của nhân loại. Lý luận của ông đã đưa khoa học Kinh tế chính trị phát triển lên một bước mới, cao hơn về chất. Các phạm trù Marx đề cập phần lớn là sự tiếp nối các phạm trù mà các nhà kinh tế phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển đã đề cập nhưng ở Marx chúng có phạm vi rộng hơn, khái quát hơn, được giải quyết nhất quán trên cơ sở lý luận giá trị lao động hơn. Ông đã có những cống hiến to lớn cho khoa học Kinh tế về sự phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện rõ nhất trong lý thuyết giá trị thặng dư, ở thế kỷ XIX, trên cơ sở những phát kiến mang tính cách mạng của ông. Đó là: 1-Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; 2- Phương pháp nghiên cứu kinh tế: trừu tượng hóa; 3-Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa; 4-Hàng hóa sức lao động; 5-Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến; 6-Những nguyên lý về tái sản xuất trong chủ nghĩa tư bản. Có thể nói Marx đã làm một cuộc cách mạng trong khoa học Kinh tế chính trị. Bộ Tư bản của ông là tác phẩm Kinh tế chính trị xuất sắc nhất của thế kỷ XIX. Dưới ảnh hưởng lý luận kinh tế của Marx môn Kinh tế chính trị *marxist* - hệ tư tưởng của giai cấp công nhân đã xuất hiện, trên thế giới hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa đối lập với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã là một đối trọng quan trọng đối với chủ nghĩa tư bản trong hơn một nửa thế kỷ, góp phần thúc đẩy lịch sử xã hội thế giới phát triển.

Marx quá nhấn mạnh vào lý luận giá trị lao động, quá nhấn mạnh vào việc phân tích quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp. Lý luận của Marx chủ yếu nhằm phê phán tính chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ ra giới hạn lịch sử của nó mà không chú trọng đến việc đưa ra cách thức sản xuất tối ưu trên cơ sở kinh tế kỹ thuật hiện có của chủ nghĩa tư bản. Do quá chú ý đến logic tất yếu phải thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một phương thức sản xuất khác, Marx đã không quan tâm những giải pháp để giải quyết những vấn đề cấp thiết của xã hội tư sản, đồng thời là những vấn đề bức xúc của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa lúc bấy giờ, đó

là vấn đề khủng hoảng kinh tế, vấn đề tạo công ăn việc làm... Khi phê phán lý luận kinh tế của các nhà kinh tế trước đó mà Marx gọi là „tâm thường”, ông đã đánh giá thấp các nhà tư tưởng kinh tế này vì lý luận của họ nhằm duy trì, củng cố xã hội tư sản; khi chủ nghĩa tư bản đã biểu hiện những mâu thuẫn gay gắt họ vẫn cho rằng chủ nghĩa tư bản là chế độ hợp lý và tồn tại vĩnh viễn. Trong khi đó ở họ có một số tư tưởng có tác động, ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của lý thuyết kinh tế hiện đại và đến việc điều khiển nền kinh tế thị trường hiện nay. Ví dụ: Lý thuyết về tính hữu dụng và định luật về nơi tiêu thụ của J.B.Say là cơ sở cho lý thuyết kinh tế của phái Tân cổ điển và một số lý thuyết kinh tế trọng cung. Hoặc những tư tưởng nhấn mạnh vai trò của cầu so với cung, cho rằng nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế là cầu tiêu dùng không đủ độ lớn cần thiết để cân bằng với cung của T.R.Malthus rất gần với những tư tưởng của phái Trọng cầu và của J.M. Keynes- nhà kinh tế học được giới kinh tế học đánh giá là đã làm một cuộc cách mạng trong lý luận kinh tế ở đầu thế kỷ XX.

Các nhà kinh tế tư sản phái Tân cổ điển ở cuối thế kỷ XIX, với quan niệm giá trị cận biên, vượt ra ngoài lý luận giá trị lao động của phái Kinh tế chính trị tư sản cổ điển và của Marx, cùng với việc đặt người tiêu dùng vào trung tâm của sự phân tích các quá trình kinh tế đã đánh dấu một giai đoạn mang tính bước ngoặt trong lịch sử tư tưởng kinh tế tiếp sau thời kỳ của Marx.

7.5 Friedrich Engels (1820-1895)

Khi nói đến quá trình hoàn thành lý luận kinh tế của Marx không thể không nói đến F.Engels, bởi vì Engels là người có vị trí đặc biệt trong cuộc đời cũng như trong lý luận của Marx.

Engels là người cùng chí hướng, đồng tư tưởng với Marx, một trong hai thủy tổ của Kinh tế học marxist. Ông là người có vai trò tích cực cho sự hình thành và hoàn thành lý luận kinh tế của Marx.

Engels sinh ngày 28/11/1820 tại thành phố Becmen, nước Đức trong một gia đình chủ xưởng dệt. Ông là người có khả năng ở nhiều lĩnh vực: thơ, nhạc, họa, thể thao, quân sự, ngoại ngữ.

Cuối năm 1837, theo yêu cầu của bố, Engels bắt đầu nghiên cứu công việc buôn bán khi chưa tốt nghiệp trung học (chỉ nhận chứng chỉ). Engels không nhiệt thành trong công việc nghiên cứu buôn bán.

Tháng 6/1838, theo yêu cầu của bố, Engels đến làm việc tại văn phòng thương mại Bremen. Ở đây ông đã mở rộng hiểu biết của mình về văn học và chính trị.

Cuối năm 1839, Engels bắt đầu nghiên cứu các tác phẩm của Hegel. Tháng 9/1841 Engels đến Berlin, gia nhập binh đoàn pháo binh. Ở đây ông tham gia phái Hegel trẻ, chịu ảnh hưởng của triết học duy vật Feuerbach.

Cuối tháng 11/1842, sau khi hết hạn phục vụ quân đội, Engels sang Manchester(Anh) để thực tập buôn bán tại nhà máy kéo sợi của công ty „Ecmen và Engen” mà bố ông là đồng chủ nhân. Trên đường sang Anh, Engels ghé vào trụ sở của tờ báo „Rhénanie”. Ở đây ông đã gặp Marx lúc đó đang là Tổng biên tập của tờ báo.

Tháng 2/18844, Engels đăng „Phác thảo phê phán Khoa kinh tế chính trị” trên „Niên giám Pháp-Đức” do Marx và Ruger tổ chức, biên tập. Trong tác phẩm này Engels lần đầu tiên thử đứng trên quan điểm duy vật biện chứng để phê phán Khoa kinh tế chính trị tư sản, phê phán chế độ tư hữu, coi chế độ tư hữu là xuất phát điểm của sự xuất hiện mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Marx đặc biệt quan tâm và đánh giá cao tác phẩm này. Sau tác phẩm này Marx và Engels bắt đầu có sự trao đổi ý kiến thường xuyên bằng thư từ.

Mùa hè năm 1844, Engels làm xong công việc ở Anh và trở về Đức. Ông ghé qua Paris và gặp Marx. Engels nói:”Khi tôi đến thăm Marx vào mùa hè 1844, thì thấy rõ rằng chúng tôi hoàn toàn nhất trí trong tất cả mọi lĩnh vực lý luận, và sự cộng tác giữa chúng tôi bắt đầu từ đây”. Tác phẩm cộng tác đầu tiên giữa hai ông là: „Gia đình thần thánh” xuất bản năm 1845.

Engels đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp của Marx. Không chỉ có sự giúp đỡ về tài chính, Engels còn có những ý kiến xác đáng về mặt lý luận để giải quyết một số vấn đề của kinh tế chính trị. Ông đã có những nhận xét về cấu trúc của một số phần trong quyển I bộ Tư bản được Marx chấp nhận. Ví dụ: Trong bức thư ngày 3/6/1867, Marx đề nghị Engels cho biết „cụ thể những điểm nào trong sự trình bày về các hình thức giá trị cần phải được phổ cập hóa thêm”, Engels đã trả lời: „Cái lớn nhất cần phải làm , đó là chứng minh chi tiết hơn chút nữa về mặt lịch sử...Anh đã phạm một sai lầm lớn khi không làm cho tiến trình tư tưởng của sự nghiên cứu tương đối trừu tượng ấy được rõ ràng hơn bằng cách phân chia thành những mục nhỏ và những tiêu đề riêng”. Marx đã làm theo lời khuyên đó, trong phần phụ lục của chương I (Hàng hóa và tiền), Marx đã tách mỗi giai đoạn phát triển thành một mục...với tiêu đề của nó.

Marx rất biết ơn Engels. Ông đã viết thư cho Engels vào ngày 16/8/1867, khi quyển I được đưa in: „Vây là tập này đã xong. Việc đó đã có thể thực hiện được chỉ là nhờ có anh! Không có sự hy sinh của anh đối với tôi thì tôi không sao làm nổi toàn bộ công việc to lớn cho ba tập ấy”.

Sau khi quyển I được xuất bản, Engels đã đề nghị các bạn mình triển khai một chiến dịch trên báo chí tuyên truyền cho quyển I bộ Tư bản. bản thân Engels đã viết 9 bài bình luận.

Sau khi Marx mất, Engels chịu trách nhiệm chính trong việc xuất bản quyển I bộ tư bản bằng tiếng Đức lần thứ ba(1883) và lần thứ tư(1890); xuất bản quyển I bằng tiếng Anh(1886). Vai trò của Engels đặc biệt thể hiện trong việc xuất bản quyển II và quyển III bộ Tư bản. Engels đã phải sắp xếp lại tài liệu của bản thảo, biên soạn lại từng đoạn, thậm chí từng chương. Ví dụ, trong quyển III, Engels biên soạn lại chương 3(Quan hệ tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư); chương 4(Ảnh hưởng của sự chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận); chương 20(Lịch sử của tư bản thương nghiệp); chương 27(Vai trò của tín dụng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa). Năm 1885, Engels còn viết hai bài bổ sung cho quyển III nhằm làm rõ hơn, nhấn mạnh lý luận giá cả sản xuất, khẳng định sự tồn tại của quy luật giá trị trong chủ nghĩa tư bản.

Lê-nin, nhà lãnh đạo cuộc cách mạng vô sản Nga vào năm 1917, đã nhận xét: „Sau khi Marx mất,... Engels đã tiếp tục làm người cố vấn và lãnh đạo những người xã hội chủ nghĩa ở châu Âu”. Và: „Giai cấp vô sản châu Âu có thể nói rằng khoa học của mình đã được sáng tạo nên bởi hai nhà bác học và chiến sĩ mà những mối quan hệ đối với nhau đã vượt xa tất cả những câu chuyện cổ tích cảm động nhất về tình bạn của con người”.

Ngoài những tác phẩm viết chung với Marx, Engels còn có những tác phẩm viết riêng. Đó là:

- 1-Phác thảo phê phán Khoa kinh tế chính trị (1844) (đã nói tới ở trên)
- 2-Tình cảnh giai cấp công nhân Anh (1895)

Engels viết tác phẩm này vào năm 1844, đến năm 1895 mới xuất bản.

Đây là công trình nghiên cứu của Engels về chế độ công xưởng dưới chủ nghĩa tư bản. Engels đã phân tích nội dung kinh tế và hậu quả của cuộc cách mạng công nghiệp, phân tích mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Sự phát triển của lực lượng sản xuất được trình bày như là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội.

Trong tác phẩm này Engels đã giải thích vai trò lãnh đạo, sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, chứng minh tính tất yếu của cuộc cách mạng vô sản về mặt kinh tế, cho rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những tiền đề khách quan và chủ quan cho cuộc cách mạng đó.

- 3- Chống Duy-rinh(1877-1878)

Cùng với việc luận chiến chống Duy-rinh để bảo vệ các quan điểm của chủ nghĩa Marx, Engels đã trình bày những tư tưởng về triết học và kinh tế chính trị

marxist. Ông cho rằng: lịch sử phát triển của xã hội loài người trước hết là lịch sử phát triển của sản xuất. Bạo lực phục vụ cho các mục đích kinh tế chứ không phải thống trị tình hình kinh tế. Ông khẳng định lại: giá trị sức lao động và giá trị do sức lao động tạo ra là hai đại lượng hoàn toàn khác nhau.

Engels đề cập đến quan niệm về kinh tế chính trị. Ông cho rằng kinh tế chính trị là khoa học về những quy luật điều tiết sản xuất và trao đổi của các sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người. Nó là một khoa học lịch sử, cho nên trước hết nó nghiên cứu những quy luật đặc thù của một giai đoạn cá biệt trong sự sản xuất và trao đổi. Ông nhấn mạnh: Về cơ bản các quy luật kinh tế có tính lịch sử trong mỗi hình thái kinh tế xã hội. Chỉ có một số ít trong những quy luật đó tồn tại và có vai trò chung đối với một số hình thái khác nhau. Tức là có một số quy luật kinh tế riêng cho mỗi hình thái kinh tế xã hội và có một số quy luật kinh tế chung cho nhiều hình thái khác nhau.

Trong tác phẩm này Engels đã nêu một số luận điểm về chủ nghĩa xã hội. Theo Engels: -Điều kiện đầu tiên để xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự thống trị về mặt chính trị của giai cấp công nhân; Việc tước đoạt giai cấp tư sản là biện pháp đầu tiên của nhà nước vô sản; Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất là chế độ sở hữu nhà nước; Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế được kế hoạch hóa rộng rãi; Trong chủ nghĩa xã hội sự đối lập giữa thành thị và nông thôn được xóa bỏ dần, lao động trở thành sự hứng thú. Sự phát triển toàn diện của các cá nhân gắn liền với sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội .v.v.

4-Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu tài sản và nhà nước(1884)

Engels nghiên cứu về các hình thái kinh tế-xã hội trước chủ nghĩa tư bản.

Ông phân tích chế độ thị tộc, phân tích sự tiến hóa lịch sử của các hình thái khác nhau của gia đình. Ông giải thích sự phát triển của các quan hệ sản xuất trong xã hội nguyên thủy gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Ông lý giải sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ. Cho rằng tiền đề kinh tế của sự xuất hiện phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ là sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của phân công lao động xã hội, sự hình thành chế độ tư hữu tài sản, việc nô dịch các tù binh và con nợ không trả được nợ.v.v.

Phân tích mâu thuẫn của chế độ chiếm hữu nô lệ, đặc biệt là khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ trong các đại điền trang và việc chuyển sang chế độ lệ nông, phân tích việc chuyển từ công xã thị tộc sang công xã nông thôn, Engels đã luận chứng cho sự hình thành tất yếu của chế độ phong kiến. Ông cho rằng: chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản là ba hình thái nô dịch lớn đặc

trung cho ba thời kỳ lớn của nền văn minh loài người. So với chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến văn minh và ưu việt hơn.

Trong tác phẩm này Engels còn đề cập đến tính kế thừa của các phương thức sản xuất và tính quy luật về sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế xã hội.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com